

Số: **2387**/QĐ-HĐTS

Hà Nội, ngày **05** tháng **8** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển vào đại học vừa làm vừa học đợt 1 năm 2026
Phương thức xét tuyển: Dựa vào kết quả học tập 03 năm THPT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2026

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ Trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết 191/NQ-HĐHV ngày 24/04/2025 của Chủ tịch Hội đồng Học viện về việc Điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-HV ngày 16/03/2026 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học theo hình thức đào tạo thường xuyên của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-HV ngày 16/07/2026 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học năm 2026;

Căn cứ kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh Đại học vừa làm vừa học ngày 05/08/2026;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt **Danh sách trúng tuyển vào học đại học vừa làm vừa học đợt 1 năm 2026** theo **Phương thức xét tuyển: Dựa vào kết quả học tập 03 năm THPT** của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Cụ thể như sau:

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH)

Ngành Quản trị kinh doanh:	131 thí sinh (Danh sách kèm theo)
Ngành Công nghệ thông tin:	156 thí sinh (Danh sách kèm theo)

Ngành Truyền thông đa phương tiện: 183 thí sinh (*Danh sách kèm theo*)

Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông: 44 thí sinh (*Danh sách kèm theo*)

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS)

Ngành Quản trị kinh doanh: 35 thí sinh (*Danh sách kèm theo*)

Ngành Công nghệ thông tin: 70 thí sinh (*Danh sách kèm theo*)

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng các phòng Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị và Công tác sinh viên, Tài chính Kế toán, Viện trưởng Viện Kinh tế Bưu điện, Trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Khue*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Bộ KH & CN (b/c);
- Ban Giám đốc HV (b/c);
- Lưu VT; HĐTS (6).

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Quang Anh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỢT 1 NĂM 2026
PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP 03 NĂM THPT

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

(Kèm theo Quyết định số **2587** /QĐ-HĐTS ngày **05** tháng **8** năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học)

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/TP	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú	
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12														
											Môn 1		Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2									Môn 3
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3									
1	NGUYỄN BÌNH	AN	03/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Bồ Đề	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	8.20	8.10	7.00	8.10	7.60	8.10	8.90	8.20	7.40	8.40	7.97	23.77	D01	0.00	23.77					
2	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	29/10/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phú Đồng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	7.60	7.70	7.80	7.40	8.10	8.10	8.10	8.50	7.73	7.70	8.10	23.53	D01	0.22	23.75					
3	TRẦN THỊ MAI	ANH	02/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Kim Anh	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.30	6.60	5.90	5.60	6.60	5.50	8.40	6.90	8.20	6.43	6.70	6.53	19.66	D01	0.25	19.91					
4	TRƯƠNG PHƯƠNG	ANH	14/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.00	6.80	5.90	5.70	6.30	6.80	6.70	7.20	7.60	5.80	6.77	6.77	19.34	D01	0.00	19.34					
5	TRẦN NGOC	ANH	24/06/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Bãi Cháy	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	6.90	8.30	7.10	7.90	8.20	7.10	7.80	7.80	7.70	7.53	8.10	7.30	22.93	D01	0.24	23.17					
6	NGUYỄN HÁ	ANH	10/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	7.50	7.70	8.00	8.20	8.30	8.10	9.00	8.10	8.00	8.23	8.03	24.26	D01	0.00	24.26					
7	NGUYỄN KIỀU	ANH	09/11/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	4.30	6.20	6.70	5.70	7.20	5.70	6.70	7.80	6.60	5.57	7.07	6.33	18.97	D01	0.00	18.97					
8	TRẦN THỊ LAN	ANH	03/02/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	8.20	5.30	7.40	7.50	6.70	8.20	8.00	8.20	7.53	7.90	6.73	22.16	D01	0.00	22.16					
9	PHẠM HOÀNG	ANH	04/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Lĩnh Nam	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	7.70	8.50	8.60	7.90	8.30	8.80	6.90	8.10	8.80	7.50	8.30	24.60	D01	0.00	24.60					
10	TRINH HUYNH	ANH	17/12/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Nam Triều	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.80	8.20	8.30	7.70	8.70	8.50	8.10	8.10	8.60	7.53	8.33	8.47	24.33	D01	0.19	24.52					
11	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	18/05/2008	Nữ	KV2		2026	Xã An Khánh	Thành phố Hải Phòng	Kinh	8.30	7.90	6.60	8.10	8.50	8.20	8.30	8.50	8.30	8.23	8.30	7.70	24.23	X26	0.19	24.42					
12	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	07/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	6.80	8.50	6.90	6.60	8.40	6.30	7.20	8.60	7.20	6.87	8.50	6.80	22.17	D01	0.50	22.67					
13	HÀ LAN	ANH	20/01/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Hoàng Cương	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.50	8.70	7.20	7.00	8.90	8.50	6.90	8.70	7.20	7.13	8.77	7.63	23.53	D01	0.65	24.18					
14	NGUYỄN TUẤN	ANH	04/11/2008	Nam	KV1	01	2026	Phường Thào Nguyên	Tỉnh Sơn La	Thái	6.70	5.00	6.10	5.70	6.00	6.50	7.10	5.40	8.10	6.50	5.47	6.90	18.87	D01	2.75	21.62					
15	NGUYỄN VŨ MAI	ANH	16/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Bạch Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	7.50	7.50	8.10	6.60	6.20	7.80	7.90	7.80	7.77	7.33	7.17	22.27	D01	0.00	22.27					
16	ĐOÀN THỊ NGOC	ANH	24/08/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phúc Lộc	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	6.60	7.60	6.90	8.10	8.90	7.90	8.10	9.40	7.33	7.60	8.63	23.56	D01	0.21	23.77					
17	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	17/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Tân Chi	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	8.80	8.40	8.00	8.90	8.80	8.60	9.00	8.70	8.20	8.90	8.63	8.27	25.80	D01	0.14	25.94					
18	HÀ NGOC	ÁNH	07/11/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Tân Tiến	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	5.80	7.80	9.00	5.80	5.90	8.70	6.40	6.80	8.20	6.00	6.83	8.63	21.46	D01	0.25	21.71					
19	NGUYỄN NGOC	ÁNH	18/06/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.10	7.10	6.90	8.10	6.70	7.40	8.60	8.20	8.10	7.93	7.33	7.47	22.73	A00	0.24	22.97					
20	PHẠM NGUYỄN KHÁNH	BÁNG	22/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Vĩnh Yên	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	6.50	6.20	6.00	6.50	6.50	7.80	8.00	7.40	6.70	7.00	6.70	6.83	20.53	D01	0.25	20.78					
21	MAI NGUYỄN GIA	BẢO	30/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hồng Hà	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.30	6.70	7.10	5.60	6.90	4.90	7.60	8.40	6.40	6.50	7.33	6.13	19.96	D01	0.00	19.96					
22	KIỀU VÂN GIA	BẢO	09/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Ứng Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	6.90	9.00	8.60	8.20	8.90	8.70	8.70	9.50	8.10	7.93	9.13	25.16	X06	0.16	25.32					
23	PHẠM MINH	CHÁU	03/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.00	6.70	8.40	6.10	7.30	7.80	6.80	7.30	8.30	6.30	7.10	8.17	21.57	D01	0.00	21.57					
24	NGUYỄN QUỲNH	CHI	03/12/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Tam Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	6.50	7.90	7.10	8.00	8.30	7.60	8.90	8.10	7.40	7.80	8.10	7.37	23.27	X26	0.22	23.49					

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/Xã	Tỉnh/TP	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú	
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12			Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3					Tổng điểm theo tổ hợp
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
25	NGUYỄN HỮU	CÔNG	15/08/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Tiến Du	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	7.20	7.50	6.00	6.40	7.60	5.40	7.30	8.70	6.90	6.97	7.93	6.10	21.00	X26	0.50	21.50	
26	DƯƠNG THÀNH	CÔNG	27/12/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tam Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.90	8.40	8.50	9.10	7.70	7.30	8.10	9.00	8.40	8.70	8.37	8.07	25.14	D01	0.16	25.30	
27	LÊ XUÂN	CƯỜNG	07/05/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hoàng Giang	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	6.90	8.20	8.40	6.70	8.40	8.20	8.10	8.40	8.00	7.23	8.33	8.20	23.76	A01	0.42	24.18	
28	DƯƠNG THỊ ANH	ĐÀO	31/05/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Bát Trảng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.10	6.50	7.40	7.30	8.10	7.30	7.90	7.20	7.40	7.77	7.27	22.44	D01	0.25	22.69	
29	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	17/03/2005	Nam	KV3		2023	Phường Đình Công	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.70	6.60	6.80	6.40	6.20	6.80	7.60	8.10	8.40	6.57	6.97	7.33	20.87	A00	0.00	20.87	
30	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	26/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Diêm Thụy	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	9.00	8.40	8.10	9.20	8.50	8.70	8.80	8.80	8.30	9.00	8.57	8.37	25.94	A00	0.27	26.21	
31	NGUYỄN NGOC	DIỆP	13/12/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ngọc Hải	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	6.70	7.70	7.10	8.00	8.40	8.00	8.00	8.70	7.50	7.57	8.27	23.34	D01	0.22	23.56	
32	ĐẶNG NGOC	DIỆP	07/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.20	7.60	8.20	8.00	8.10	8.30	9.10	6.60	8.23	8.43	7.43	24.09	A01	0.00	24.09	
33	NGUYỄN DƯƠNG	DIỆP	28/06/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Hòa Bình	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	6.20	7.40	6.90	7.30	8.10	7.90	7.80	7.10	7.20	7.10	7.53	7.33	21.96	D01	0.75	22.71	
34	NGUYỄN HUYNH	DIỆU	31/07/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	8.00	8.10	8.20	8.30	8.70	9.00	8.80	8.70	8.20	8.37	8.50	25.07	X06	0.16	25.23	
35	TRIỆU VŨ	ĐỨC	07/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.80	7.00	8.10	9.10	6.30	7.80	9.00	7.20	7.90	8.97	6.83	7.93	23.73	D01	0.00	23.73	
36	ĐỖ QUANG	ĐỨC	31/03/2008	Nam	KV2		2026	Phường Việt Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.80	8.70	8.60	6.40	8.80	8.30	7.00	9.10	7.30	6.73	8.87	8.07	23.67	X26	0.21	23.88	
37	ĐOÀN THỊ VĂN	DUNG	22/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phúc Thọ	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	7.50	7.70	8.00	8.20	7.80	8.10	9.30	8.50	8.10	8.33	8.00	24.43	D01	0.19	24.62	
38	NGUYỄN ĐẮC	DƯƠNG	02/02/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	7.90	5.90	6.50	8.20	6.90	7.60	6.90	7.10	7.00	7.67	6.63	21.30	D01	0.25	21.55	
39	LÊ MINH	DƯƠNG	02/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phúc Lợi	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.20	6.90	6.20	7.10	8.20	7.10	8.80	9.30	9.00	7.37	8.13	7.43	22.93	A00	0.00	22.93	
40	NGUYỄN KIM THÙY	DƯƠNG	08/03/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	9.00	8.50	7.20	8.00	8.50	9.20	8.90	9.30	8.27	8.63	8.77	25.67	D01	0.00	25.67	
41	NGUYỄN NGOC	DUY	06/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Quang Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.50	7.20	4.50	7.40	6.60	3.90	5.30	6.90	6.60	6.07	6.90	5.00	17.97	D01	0.25	18.22	
42	NGUYỄN THÀNH	DUY	16/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đông Anh	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.50	7.20	5.20	6.40	8.60	6.20	7.30	9.10	6.30	6.40	8.30	5.90	20.60	X26	0.25	20.85	
43	NGUYỄN THỦY	HÁO	08/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Kiêu Phú	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.20	8.20	8.10	7.70	8.20	9.10	8.50	9.10	8.40	8.13	8.50	25.03	A00	0.17	25.20	
44	VŨ THỊ THANH	HIỀN	06/11/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Trường Thi	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.10	8.20	8.50	9.00	9.30	9.00	9.00	9.60	9.00	8.70	9.03	8.83	26.56	D01	0.11	26.67	
45	NGUYỄN GIA	HIỀN	14/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đại Thanh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	6.30	5.00	6.40	6.50	5.50	6.90	7.10	6.60	7.00	6.63	5.70	19.33	D01	0.25	19.58	
46	ĐÀO MINH	HIỀN	23/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	6.80	6.60	7.20	7.50	7.90	8.00	8.00	8.50	7.67	7.43	7.67	22.77	D01	0.00	22.77	
47	ĐÀO MINH	HIẾU	01/12/2008	Nam	KV1		2026	Xã Phú Cát	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.50	5.80	7.10	8.00	7.80	7.90	8.30	7.30	8.10	7.27	6.97	7.70	21.94	D01	0.75	22.69	
48	PHẠM NGOC	HOA	10/06/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Phường Phong Châu	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	5.70	8.50	5.40	6.80	8.60	6.20	7.30	8.30	7.20	6.60	8.47	6.27	21.34	X26	0.50	21.84	
49	NGUYỄN NGOC	HOAN	28/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	5.70	6.50	8.40	7.40	8.30	8.40	7.50	8.10	7.97	6.87	7.63	22.47	D01	0.00	22.47	
50	NGUYỄN ĐỨC	HOÀNG	16/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	7.50	8.50	7.70	7.40	8.20	9.00	9.10	9.70	7.93	8.00	8.80	24.73	A00	0.00	24.73	
51	TRƯƠNG VIỆT	HOÀNG	04/08/2008	Nam	KV2		2026	Phường Phú Lý	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.90	7.00	8.00	5.80	7.40	8.40	7.00	8.30	8.30	6.57	7.57	8.23	22.37	D01	0.25	22.62	
52	HÀ THU	HƯỜNG	12/06/2008	Nữ	KV1	01	2026	Xã Cát Thịnh	Tỉnh Lào Cai	Miền g	7.50	8.00	6.70	7.20	7.50	7.00	8.20	8.00	8.10	7.63	7.83	7.27	22.73	D01	2.67	25.40	
53	NGUYỄN QUANG	HUY	29/03/2008	Nam	KV3		2026	Xã Giao Hoà	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.00	7.60	7.30	8.00	8.20	8.00	7.90	8.40	7.60	7.63	8.07	7.63	23.33	D01	0.00	23.33	

STT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12												
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3										
54	NGUYỄN NHẬT	HUY	01/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Từ Liêm	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	7.40	6.70	6.40	6.20	6.00	6.70	6.40	7.20	6.53	6.67	6.63	19.83	D01	0.00	19.83			
55	NÔNG NGOC	HUYỀN	01/04/2008	Nữ	KV2	05	2026	Phường Trúc Lâm	Tỉnh Thanh Hóa	Nùng	7.60	8.20	8.50	7.00	8.00	8.00	7.70	8.00	8.60	7.43	8.07	8.37	23.87	D01	1.02	24.89			
56	PHAM GIA	KHÁNH	07/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Từ Liêm	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	8.00	8.10	7.60	7.70	7.40	8.00	8.40	6.80	7.67	8.03	7.43	23.13	A00	0.00	23.13			
57	CAO THI NGOC	KHÁNH	15/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Mỹ Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.40	7.90	8.60	9.10	7.90	8.70	9.00	8.60	8.50	8.83	8.13	25.46	D01	0.15	25.61			
58	PHAM HUY	KHOI	30/08/2006	Nam	KV3		2026	Phường Hoàng Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	7.40	8.10	7.60	9.00	9.00	8.20	9.30	8.90	7.90	8.57	8.67	25.14	X26	0.00	25.14			
59	BUI TRUNG	KIEN	20/06/2008	Nam	KV2		2026	Phường Đồng Triều	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	7.10	7.20	7.00	7.50	7.80	6.50	8.00	8.00	8.00	7.53	7.67	7.17	22.37	D01	0.25	22.62			
60	CHU HOANG	LAM	31/03/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	7.40	8.20	6.90	7.10	8.20	8.00	7.90	9.50	7.77	7.47	8.63	23.87	D01	0.20	24.07			
61	NGUYỄN CÙ PHƯƠNG	LINH	25/01/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.30	8.40	7.50	6.80	7.10	8.60	7.80	7.50	8.10	7.63	7.67	23.40	D01	0.00	23.40			
62	BUI NGOC	LINH	16/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	7.70	7.10	8.60	6.90	7.10	7.60	7.20	8.10	8.03	7.27	7.43	22.73	D01	0.24	22.97			
63	PHAM HA	LINH	26/09/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Suối Hai	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	7.60	7.50	8.40	8.00	8.50	8.80	7.90	8.90	8.47	7.83	8.30	24.60	D01	0.00	24.60			
64	LUU GIA	LINH	05/10/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.10	8.40	7.40	7.00	9.30	8.20	8.10	9.50	7.90	7.40	9.07	7.83	24.30	X26	0.19	24.49			
65	NGUYỄN NHẬT	LINH	21/09/2007	Nữ	KV1		2025	Phường Cửa Ông	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	6.70	7.40	5.80	7.00	6.90	6.70	6.30	8.20	6.60	6.67	7.50	6.37	20.54	D01	0.75	21.29			
66	NGUYỄN KHÁNH	LY	28/08/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	7.00	7.10	8.10	7.60	7.50	8.10	8.30	8.00	8.07	7.63	7.53	23.23	D01	0.23	23.46			
67	BUI NGOC KHÁNH	LY	21/10/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hoàng Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.60	7.10	8.50	8.80	8.20	8.20	9.60	9.00	8.27	9.00	8.10	25.37	X26	0.15	25.52			
68	NGUYỄN NGOC	MAI	26/01/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Đại Thanh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.10	7.80	9.10	8.30	8.30	8.80	8.90	9.20	8.80	8.43	8.43	25.66	D01	0.00	25.66			
69	MAI TIEN	MINH	24/09/2008	Nam	KV1	01	2026	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Tuyên Quang	Sán Dzu	6.80	7.00	7.00	6.00	6.80	6.80	6.70	7.10	6.20	6.50	6.97	6.67	20.14	D01	2.75	22.89			
70	NGUYỄN VĂN	MINH	27/11/2008	Nam	KV2		2026	Xã Dương Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.30	7.00	7.80	8.40	7.80	8.00	7.30	8.70	8.40	7.33	7.83	8.07	23.23	A01	0.23	23.46			
71	CHO	MIWOO	23/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Người nước ngoài	8.00	8.40	8.50	8.00	8.10	9.10	7.80	9.80	8.50	7.93	8.77	8.70	25.40	X06	0.00	25.40			
72	NGUYỄN THI	MƠ	20/10/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Liên Hòa	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	8.10	7.10	8.60	7.40	6.00	8.20	7.80	7.10	8.70	7.77	6.73	8.50	23.00	X06	0.23	23.23			
73	NGUYỄN NGOC THẢO	MY	13/08/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	8.20	8.10	7.70	8.00	7.90	7.20	8.30	7.80	7.27	8.17	7.93	23.37	D01	0.22	23.59			
74	HOÀNG HÀ	MY	30/12/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Vạn Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	8.10	8.20	6.50	7.60	8.20	7.50	9.00	8.50	8.20	8.23	8.30	7.40	23.93	D01	0.40	24.33			
75	LUƠNG THANH	NGÂN	18/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Kiến Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.90	8.70	9.10	8.00	8.40	8.60	9.40	9.20	9.30	8.77	8.77	9.00	26.54	A00	0.00	26.54			
76	NGUYỄN THÀNH	NGHIA	04/09/2008	Nam	KV2		2026	Phường Tân Tiến	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	7.20	6.70	6.80	8.10	8.90	7.30	9.20	9.20	8.60	8.17	8.27	7.57	24.01	A01	0.20	24.21			
77	ĐẶNG NHƯ	NGOC	29/06/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phú Đồng	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	6.90	6.10	5.40	6.40	6.50	7.60	8.00	7.20	6.63	7.10	6.60	20.33	A00	0.25	20.58			
78	NGUYỄN HỒNG	NGOC	08/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Tân Minh	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.60	8.10	8.00	8.70	8.30	7.70	8.30	8.10	8.30	8.20	8.17	8.00	24.37	D01	0.38	24.75			
79	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGOC	08/11/2007	Nữ	KV3		2026	Xã Phúc Sơn	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	6.00	7.10	5.50	6.90	7.60	7.10	8.80	8.70	7.50	7.23	7.80	6.70	21.73	A01	0.00	21.73			
80	NGUYỄN THỊ	NGOC	17/03/2008	Nữ	KV1	01	2026	Xã Phương Tiến	Tỉnh Thái Nguyên	Tây	4.70	7.60	5.60	5.70	7.40	5.20	5.30	7.60	5.50	5.23	7.53	5.43	18.19	D01	2.75	20.94			
81	NGUYỄN HOÀNG	NGUYỄN	01/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Hoàng Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	8.50	8.40	7.80	7.40	9.00	7.40	8.00	9.20	8.07	7.97	8.87	24.91	D01	0.17	25.08			
82	NGUYỄN THẢO	NGUYỄN	11/03/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hòa Bình	Thành phố Hải Phòng	Kinh	8.70	8.50	9.10	9.30	9.00	9.30	8.50	9.30	9.20	8.83	8.93	9.20	26.96	D01	0.10	27.06			

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/TP	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú			
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12												
											Môn 1		Môn 2	Môn 1		Môn 2	Môn 3	Môn 1		Môn 2	Môn 3	Môn 1					Môn 2	Môn 3	
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3					Môn 1	Môn 2	Môn 3
83	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	26/12/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Bình Mỹ	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.80	8.00	8.70	8.80	8.70	8.70	8.40	8.60	9.30	8.00	8.43	8.90	25.33	X06	0.31	25.64			
84	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	21/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Bình Mỹ	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.20	8.70	9.50	7.70	8.90	8.00	8.50	8.70	8.00	8.13	8.77	8.50	25.40	A00	0.31	25.71			
85	NGUYỄN HUỖN	NHI	22/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Khương Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.80	8.20	8.70	5.50	6.40	9.00	6.40	7.60	8.50	6.23	7.40	8.73	22.36	X06	0.00	22.36			
86	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	21/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	7.30	7.10	8.00	8.10	8.20	7.30	8.80	9.10	7.67	8.07	8.13	23.87	D01	0.00	23.87			
87	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	15/02/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Vạn Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	8.10	8.30	7.80	8.30	8.30	8.90	8.10	8.80	9.00	8.17	8.47	8.57	25.21	D01	0.32	25.53			
88	LÊ ĐỨC	PHONG	06/07/2007	Nam	KV3		2025	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.00	5.80	6.60	5.60	5.40	7.10	7.10	7.00	7.90	6.23	6.07	7.20	19.50	D01	0.00	19.50			
89	VŨ DUY	PHÚC	13/09/2008	Nam	KV2		2026	Phường Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.80	7.60	7.70	7.50	7.60	8.00	8.80	8.90	9.10	8.03	8.03	8.27	24.33	D01	0.19	24.52			
90	LÔ THỊ MINH	PHƯƠNG	26/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Tiến Thắng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	8.30	8.20	7.60	8.30	8.30	7.30	8.70	8.10	7.60	8.43	8.20	24.23	D01	0.19	24.42			
91	NGUYỄN TIẾN	QUANG	14/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.20	7.70	6.60	5.20	8.60	7.80	8.40	9.30	8.00	6.60	8.53	7.47	22.60	X26	0.00	22.60			
92	DƯƠNG MANH	QUANG	04/08/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thạch Thất	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.80	5.50	8.20	8.40	8.10	7.00	9.20	8.70	8.20	8.13	7.43	7.80	23.36	D01	0.22	23.58			
93	HOÀNG NHẬT	QUANG	01/01/2008	Nam	KV3	05	2026	Xã Văn Chấn	Tỉnh Lào Cai	Tày	8.00	8.20	6.20	8.20	8.30	7.00	8.00	9.20	8.20	8.07	8.57	7.13	23.77	D01	0.83	24.60			
94	ĐỖ	QUYÊN	19/11/2003	Nữ	KV3		2022	Phường Giảng Võ	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.50	5.20	6.20	5.10	5.90	4.40	7.40	7.70	7.80	6.00	6.27	6.13	18.40	A00	0.00	18.40			
95	NGUYỄN THUY	QUYÊN	30/12/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã A Sào	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	9.40	8.00	9.00	9.40	8.10	9.40	9.50	8.40	9.40	9.43	8.17	9.27	26.87	D01	0.21	27.08			
96	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	22/09/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phú Nghĩa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.10	7.50	7.20	5.70	5.80	6.80	6.50	6.70	7.70	6.10	6.67	7.23	20.00	D01	0.25	20.25			
97	VŨ THÀNH	TÂM	02/02/2008	Nam	KV1		2026	Xã Đồng Phú	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	7.50	8.20	8.20	7.70	6.70	8.60	8.30	7.20	8.30	7.83	7.37	8.37	23.57	D01	0.64	24.21			
98	LÊ AN QUỐC	THÁI	05/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.90	7.30	5.80	6.10	8.70	6.50	7.50	9.80	8.00	6.50	8.60	6.77	21.87	X26	0.00	21.87			
99	TRẦN ĐỨC	THĂNG	15/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.90	8.00	7.80	9.30	9.10	9.20	8.00	8.20	8.80	8.73	8.43	8.60	25.76	X06	0.00	25.76			
100	ĐẶNG MINH	THÀNH	30/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	7.50	8.80	6.60	7.50	9.70	8.20	7.80	9.40	7.23	7.60	9.30	24.13	D01	0.20	24.33			
101	DƯƠNG MINH	THẢO	26/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	8.40	9.10	8.40	8.40	8.20	9.10	8.80	9.00	8.63	8.53	8.77	25.93	X06	0.00	25.93			
102	NGUYỄN THỊ BÍCH	THẢO	28/10/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Cửa Ông	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	6.80	7.70	8.10	8.30	7.50	8.40	7.80	7.60	6.40	7.63	7.60	7.63	22.86	D01	0.71	23.57			
103	NGUYỄN NGOC	THIÊN	20/04/2008	Nam	KV2		2026	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	7.80	6.90	6.90	8.70	7.50	7.90	8.80	7.50	7.23	8.43	7.30	22.96	X26	0.23	23.19			
104	TRƯƠNG QUỲNH	THO	14/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Quỳnh Anh	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.80	8.10	7.80	7.10	8.30	8.20	8.90	8.60	8.80	7.93	8.33	8.27	24.53	A00	0.36	24.89			
105	NGUYỄN THỊ	THOM	18/05/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Đình Hòa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	7.80	8.90	8.10	7.40	8.50	8.70	8.20	8.50	9.10	7.80	8.63	8.63	25.06	D01	0.33	25.39			
106	TRINH QUỲNH	THƯ	30/05/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Phụng Công	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.20	8.10	6.30	7.60	7.50	7.60	8.10	7.70	7.40	7.63	7.77	7.10	22.50	D01	0.50	23.00			
107	LÊ TRẦN ANH	THƯ	30/09/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	Kinh	7.50	8.30	8.10	7.80	8.50	8.80	8.00	8.90	8.10	7.77	8.57	8.33	24.67	D01	0.53	25.20			
108	BÙI BÌNH	THUẬN	14/08/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Thái Thụy	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.30	6.50	6.10	5.80	7.20	7.00	6.90	6.60	6.40	6.33	6.77	6.50	19.60	D01	0.50	20.10			
109	ĐÀO THỊ	THUY	05/11/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Trăn Phú	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	7.70	7.50	8.40	8.10	8.70	9.10	9.30	8.70	8.27	8.37	8.30	24.94	D01	0.17	25.11			
110	ĐẶNG THƯ	THUY	06/11/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Trăn Phú	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.20	7.60	8.30	8.20	8.30	9.40	9.50	8.20	8.57	8.63	8.03	25.23	D01	0.16	25.39			
111	HOÀNG MINH	TIẾN	10/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	7.30	7.80	6.80	6.60	8.10	7.70	7.20	8.60	7.50	7.03	8.17	22.70	D01	0.00	22.70			

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT															Điểm bình quân theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3											
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3											
112	NGUYỄN VIỆT	TOÀN	02/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Sơn Đồng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.80	8.70	6.70	8.70	7.60	7.40	9.00	8.90	7.10	8.83	8.40	7.40	24.63	A00	0.18	24.81				
113	VŨ TÚ	TRÂM	07/04/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Hải Châu	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.70	6.70	8.20	7.50	5.90	6.90	8.10	8.00	7.10	7.77	6.87	7.40	22.04	A00	0.50	22.54				
114	DƯƠNG HUYNH	TRANG	29/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	7.90	6.70	6.40	7.90	7.40	8.20	7.90	7.70	7.10	7.90	7.27	22.27	A01	0.00	22.27				
115	BÙI HÀ UYÊN	TRANG	23/04/2008	Nữ	KV2	05	2026	Xã Thượng Phúc	Thành phố Hà Nội	Mường	6.20	8.10	7.00	8.20	8.70	9.10	9.00	9.10	9.20	7.80	8.63	8.43	24.86	D01	0.86	25.72				
116	NGUYỄN THUỶ	TRANG	05/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	8.40	8.70	8.50	9.20	9.00	8.10	9.00	9.00	8.30	8.87	8.90	26.07	X26	0.13	26.20				
117	TRINH THU	TRANG	30/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Thụ Trì	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.30	7.80	7.40	6.70	6.90	7.90	7.20	8.10	8.10	6.73	7.60	7.80	22.13	D01	0.50	22.63				
118	ĐÀO QUỲNH	TRANG	11/08/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Thuận An	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	6.20	7.20	7.10	6.90	6.60	7.20	6.90	8.10	7.13	6.67	7.30	21.10	D01	0.25	21.35				
119	VŨ THỊ THỦY	TRANG	03/12/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Ngọc Hồi	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.60	5.40	5.90	8.00	8.00	8.10	7.90	8.60	8.50	7.17	7.33	7.50	22.00	A00	0.00	22.00				
120	LÝ PHƯƠNG	TÚ	18/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	7.80	7.40	7.00	8.10	7.80	7.70	7.90	7.40	7.53	7.93	7.53	22.99	D01	0.00	22.99				
121	NGUYỄN THỊ MINH	TUỆ	28/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Thượng Tín	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	8.00	8.20	8.50	8.30	8.30	8.70	8.40	9.10	8.53	8.23	8.53	25.29	X06	0.16	25.45				
122	NGUYỄN DUY	TUỆ	16/08/2008	Nam	KV2		2026	Xã Quốc Oai	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.30	7.70	8.80	7.30	7.20	8.60	6.50	8.00	8.60	6.70	7.63	8.67	23.00	X06	0.23	23.23				
123	NGUYỄN GIA	TÙNG	16/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Xuân Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	3.90	5.90	5.80	6.50	5.90	7.40	6.60	6.40	7.10	5.67	6.07	6.77	18.51	D01	0.00	18.51				
124	TRẦN ANH	VĂN	16/10/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Giao Minh	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.20	8.10	7.20	6.60	8.40	8.10	8.50	8.40	9.00	7.10	8.30	8.10	23.50	D01	0.43	23.93				
125	LÊ THỊ HÀ	VI	09/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Kiều Phú	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	8.10	6.50	7.70	8.60	7.30	8.10	9.00	8.10	7.60	8.57	7.30	23.47	D01	0.22	23.69				
126	NGUYỄN BÁO	VINH	12/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Ô Chợ Dừa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	6.70	7.60	6.90	6.60	7.80	8.40	8.40	8.10	7.80	7.23	7.83	22.86	A00	0.00	22.86				
127	NGUYỄN MAI LÂM	VŨ	18/04/2008	Nam	KV2		2026	Phường Trúc Lâm	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	5.90	7.20	7.70	6.30	7.00	8.00	6.20	7.10	9.10	6.13	7.10	8.27	21.50	A00	0.25	21.75				
128	TRẦN HUY	VŨ	23/06/2003	Nam	KV3		2021	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	8.00	6.20	6.80	7.40	7.30	7.60	8.30	8.10	7.03	7.90	7.20	22.13	A00	0.00	22.13				
129	LÊ THỊ BÁO	VY	01/11/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Triệu Việt Vương	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.50	8.30	6.50	6.80	8.10	7.30	7.60	8.10	7.20	7.30	8.17	7.00	22.47	D01	0.50	22.97				
130	ĐẶNG THANH	XUÂN	20/12/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Việt Hưng	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	7.50	8.40	7.90	8.20	8.80	7.60	8.20	8.50	7.70	7.97	8.57	7.73	24.27	D01	0.19	24.46				
131	ĐỖ BÁO	YÊN	05/12/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	7.80	7.60	8.10	7.00	7.20	8.50	8.70	7.70	9.40	7.83	7.50	8.67	24.00	A00	0.60	24.60				

Danh sách gồm có: 131 thí sinh

Người lập biểu

(Chữ ký)

Phạm Hải Quỳnh

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
HỌC CHỖ/HỘI ĐỒNG



PGS. TS. Trần Quang Anh

(Chữ ký)

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỢT 1 NĂM 2026
PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP 03 NĂM THPT
NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

(Kèm theo Quyết định số 2887/QĐ-HĐTS ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học)

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
1	ĐÀO TRẦN VIỆT	AN	17/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	8.60	8.90	8.00	8.00	8.80	8.40	8.00	8.90	7.83	8.20	8.87	24.90	X06	0.00	24.90				
2	VŨ QUỐC	AN	08/03/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Đông Tiến Hải	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.70	7.80	8.20	8.50	8.60	8.90	8.90	8.90	9.90	8.37	8.43	9.00	25.80	X06	0.28	26.08				
3	BUI ĐỨC	ANH	24/03/2007	Nam	KV2_NT		2025	Xã Phùng Nguyễn	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.50	7.70	7.00	8.00	7.30	8.10	8.60	7.10	6.70	8.03	7.37	7.27	22.67	A00	0.49	23.16				
4	NGUYỄN VIỆT	ANH	14/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.10	9.40	8.60	9.40	9.20	8.00	9.10	8.80	8.10	9.20	9.13	8.23	26.56	A01	0.11	26.67				
5	NGUYỄN QUỐC	ANH	14/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.70	9.80	9.80	9.50	9.50	9.70	9.70	9.80	9.90	9.63	9.70	9.80	29.13	A00	0.00	29.13				
6	NGUYỄN HOÀNG	ANH	07/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.10	8.90	7.00	8.40	9.00	8.00	9.10	9.20	7.67	8.53	9.03	25.23	X26	0.00	25.23				
7	PHẠM THỊ PHƯƠNG	ANH	18/07/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Kinh	9.50	9.00	7.90	9.30	8.70	9.20	9.80	9.70	9.20	9.53	9.13	8.77	27.43	A00	0.09	27.52				
8	VŨ DUY	ANH	02/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	7.40	8.50	8.70	8.00	9.50	8.00	8.70	9.00	8.07	8.03	9.00	25.10	X06	0.16	25.26				
9	ĐỖ BÌNH	ANH	12/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tương Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.60	7.10	9.30	5.60	5.60	9.50	5.90	6.50	9.10	6.37	6.40	9.30	22.07	A01	0.00	22.07				
10	ĐÀO DUY	ANH	16/09/2008	Nam	KV2		2026	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	8.00	9.00	7.10	9.20	9.10	7.90	9.20	9.00	7.60	8.80	9.03	25.43	A00	0.15	25.58				
11	TỔ DUY	ANH	18/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.50	8.70	6.70	6.10	8.30	7.20	6.40	8.40	8.60	6.00	8.47	7.50	21.97	X26	0.25	22.22				
12	HOÀNG ĐỨC	ANH	22/08/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Nghĩa Hưng	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.80	9.00	8.70	8.60	7.70	8.50	9.00	9.00	9.00	8.80	8.57	8.73	26.10	A00	0.26	26.36				
13	DƯƠNG NAM	ANH	03/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phúc Lợi	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.20	7.80	9.10	9.10	7.40	8.80	9.00	8.40	8.80	8.77	7.87	25.44	X26	0.00	25.44				
14	TRẦN HÀ	ANH	19/08/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	Kinh	7.10	9.20	8.30	7.10	7.50	9.00	9.00	8.00	8.70	7.73	8.23	8.67	24.63	X06	0.00	24.63				
15	NGUYỄN ĐỨC	ANH	16/12/2008	Nam	KV2		2026	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	9.00	8.80	8.10	9.60	9.00	8.70	9.90	8.90	8.40	9.50	8.90	26.80	X26	0.11	26.91				
16	VŨ ĐỨC	ANH	04/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Kiến An	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.70	6.60	6.90	7.40	7.00	8.20	7.20	6.80	7.20	7.10	6.80	7.43	21.33	A01	0.00	21.33				
17	PHAN DUY	ANH	10/10/2008	Nam	KV2		2026	Xã Ba Vì	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	7.40	8.30	8.30	8.30	8.60	8.70	8.60	8.70	8.43	8.10	8.53	25.06	A01	0.16	25.22				
18	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	ANH	02/11/2008	Nam	KV3		2026	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.60	6.40	7.60	7.80	8.90	6.70	8.30	8.60	8.00	7.90	7.97	7.43	23.30	X26	0.00	23.30				
19	LÊ ĐỨC	ANH	22/08/2008	Nam	KV2		2026	Phường Đồng Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	8.50	8.90	8.60	9.30	8.60	9.40	9.70	8.90	9.80	9.17	8.80	9.27	27.24	A00	0.09	27.33				
20	NGUYỄN VŨ MINH	ANH	02/05/2007	Nữ	KV3		2026	Phường Bạch Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	7.70	8.20	7.30	7.60	7.60	7.60	8.40	7.80	7.43	7.90	7.87	23.20	A01	0.00	23.20				
21	NGUYỄN QUYNH	ANH	02/02/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Thán Khê	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	8.50	7.50	8.50	8.70	7.80	9.00	8.80	6.70	9.10	8.67	7.33	8.87	24.87	A00	0.34	25.21				
22	LÊ VIỆT	ANH	05/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phú Xuân	Thành phố Huế	Kinh	8.30	8.00	9.80	6.10	7.20	9.30	7.00	8.00	9.90	7.13	7.73	9.67	24.53	X06	0.00	24.53				
23	BUI TUẤN	ANH	27/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	8.40	8.00	7.90	8.40	8.30	8.90	8.70	8.50	7.77	8.50	8.27	24.54	A00	0.00	24.54				

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú	
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
24	NGUYỄN ĐỨC	ANH	23/10/2008	Nam	KV3		2026	Xã Phú Đồng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	6.10	7.20	8.90	7.60	8.90	8.30	7.30	9.40	8.20	7.00	8.50	23.70	A00	0.00	0.00	23.70			
25	HÀ NHẬT	ANH	15/05/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.70	8.10	7.70	7.60	7.90	8.60	8.90	7.90	8.90	7.40	7.97	8.40	23.77	X26	0.42	0.42	24.19			
26	NGUYỄN QUANG	ANH	24/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Xuân Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	9.30	6.60	8.10	9.00	7.30	7.80	9.60	7.90	8.10	9.30	7.27	24.67	X26	0.00	0.00	24.67			
27	BẠCH THUY	BÌNH	12/10/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.30	8.00	8.20	7.90	7.30	8.80	8.50	9.60	8.17	8.23	8.30	24.70	A00	0.18	0.18	24.88			
28	LÊ NGUYỄN THANH	BÌNH	16/10/2007	Nữ	KV3		2025	Xã Nghĩa Trụ	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.90	8.60	8.10	8.50	8.20	8.00	8.90	8.10	9.70	8.43	8.30	8.60	25.33	X06	0.00	0.00	25.33			
29	ĐẶNG GIA	BÌNH	08/11/2007	Nam	KV3		2026	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	5.20	7.80	8.30	8.40	6.90	7.90	8.40	9.40	8.07	7.33	8.03	23.43	A00	0.00	0.00	23.43			
30	NGUYỄN QUỐC	BẢO	02/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Láng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	9.20	8.30	9.00	9.40	8.60	8.80	9.20	8.60	8.73	9.27	8.50	26.50	X26	0.00	0.00	26.50			
31	PHẠM THỊ KHÁNH	CHI	27/07/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Gia Lộc	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.30	8.90	8.00	7.80	8.50	9.10	8.50	8.70	9.00	7.87	8.70	8.70	25.27	A00	0.32	0.32	25.59			
32	NGUYỄN THỊ QUỲNH	CHI	07/05/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Tân Thành	Tỉnh Lạng Sơn	Kinh	7.20	6.70	8.30	7.50	8.40	8.00	7.60	9.10	8.50	7.43	8.07	8.27	23.77	A00	0.62	0.62	24.39			
33	TRƯƠNG TRONG	CHÍ	04/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	7.70	7.50	8.00	7.40	8.10	7.50	8.30	8.30	7.73	7.80	7.97	23.50	A01	0.00	0.00	23.50			
34	NGUYỄN CÔNG	CHÍNH	16/02/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	9.30	8.20	8.10	9.20	7.70	9.20	9.20	9.10	8.57	9.23	8.33	26.13	A00	0.13	0.13	26.26			
35	NGUYỄN PHÚ	CƯỜNG	29/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	8.60	7.60	6.70	7.40	7.80	7.20	8.10	8.60	7.10	8.03	8.00	23.13	A00	0.00	0.00	23.13			
36	PHẠM KIẾN	CƯỜNG	22/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Bắc Tiến Hưng	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	9.10	9.60	8.20	9.50	9.70	8.10	9.20	9.50	9.10	9.27	9.60	8.47	27.34	A00	0.18	0.18	27.52			
37	NGUYỄN ĐỨC	CÁNH	24/04/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tam Dương	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	6.90	6.30	7.50	7.10	6.60	8.00	6.80	7.00	8.10	6.93	6.63	7.87	21.43	X06	0.25	0.25	21.68			
38	NGUYỄN TRẦN CÔNG	DANH	25/08/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phú Xuyên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.00	9.40	7.80	8.60	9.40	7.90	8.70	9.50	7.93	8.43	9.43	25.79	A01	0.14	0.14	25.93			
39	KIỀU VÂN	DOANH	16/12/2008	Nam	KV2_NT		2026	Phường Vĩnh Phúc	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	8.30	7.80	9.10	8.70	8.00	9.10	8.50	8.40	8.30	8.50	8.07	8.83	25.40	A00	0.31	0.31	25.71			
40	VƯƠNG SỸ KHÁNH	DUY	17/12/2008	Nam	KV2		2026	Xã Quốc Oai	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	8.10	6.30	7.20	7.30	6.80	8.50	8.10	8.10	7.80	7.83	7.07	22.70	A01	0.24	0.24	22.94			
41	BÙI NGỌC	DUY	02/06/2008	Nam	KV1		2026	Phường Phan Đình Phụng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	8.60	8.50	8.40	8.20	8.70	8.60	8.90	8.50	8.70	8.57	8.57	8.57	25.71	A01	0.43	0.43	26.14			
42	NGO TÙNG ANH	DUY	17/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.80	6.70	9.20	7.00	7.10	9.00	8.40	8.00	9.50	7.07	7.27	9.23	23.57	X06	0.00	0.00	23.57			
43	LÝ TRUNG	DŨNG	02/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.50	9.00	8.00	8.60	8.50	8.20	8.50	8.80	8.23	8.53	8.77	25.53	X26	0.00	0.00	25.53			
44	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	02/10/2008	Nam	KV2		2026	Phường Yên Sơn	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.70	6.70	7.40	7.00	7.00	8.20	7.60	8.70	8.10	7.10	7.47	7.90	22.47	A01	0.25	0.25	22.72			
45	NGUYỄN TIỀN	DŨNG	08/01/2006	Nam	KV2_NT		2024	Xã Lý Nhân	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.50	6.70	7.10	4.80	5.80	6.60	6.80	6.70	7.80	6.37	6.40	7.17	19.94	A00	0.00	0.00	19.94			
46	NGUYỄN HOÀNG	DƯƠNG	20/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hải Môn	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.80	9.60	8.80	9.00	9.40	9.60	9.10	9.60	9.50	8.97	9.53	9.30	27.80	X26	0.07	0.07	27.87			
47	HOÀNG DUY	DƯƠNG	26/07/2007	Nam	KV1	01	2025	Xã Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng	Tây	6.40	8.00	6.30	8.20	8.70	7.70	8.40	8.80	8.00	7.67	8.50	7.33	23.50	X26	2.38	2.38	25.88			
48	VŨ ĐĂNG	DƯƠNG	06/01/2008	Nam	KV2_NT		2026	Phường Vũ Phúc	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.60	8.80	8.00	7.60	8.10	8.40	7.70	9.10	7.90	7.63	8.67	8.10	24.40	X26	0.37	0.37	24.77			
49	NGO ĐẠI	DƯƠNG	01/01/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Tây Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.00	7.20	6.00	7.00	6.80	7.50	7.30	7.50	8.30	7.10	7.17	7.27	21.54	A00	0.50	0.50	22.04			
50	BẠCH TRẦN ĐỨC	HIỆU	31/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.80	8.10	9.40	8.90	9.10	9.20	9.20	8.90	8.80	8.97	8.70	9.13	26.80	A01	0.00	0.00	26.80			
51	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	21/07/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Kiến Xương	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.30	6.60	7.50	7.70	8.50	7.70	8.30	7.80	8.00	7.77	7.63	7.73	23.13	A00	0.46	0.46	23.59			

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
52	LÊ ĐỨC		19/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Xuân Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	7.50	8.90	8.30	8.10	8.30	9.10	8.20	9.00	8.50	7.93	8.73	25.16	X06	0.00	25.16				
53	PHẠM DUY		04/04/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đông Anh	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.30	7.70	7.50	6.70	8.40	8.00	8.20	9.10	8.20	7.07	8.40	7.90	23.37	X26	0.22	23.59				
54	NGÔ		05/06/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	7.70	7.60	8.30	9.30	9.10	9.00	9.20	9.30	8.13	8.73	8.67	25.53	X26	0.00	25.53				
55	BÙI HUY		20/11/2008	Nam	KV3		2026	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.40	8.10	7.50	8.10	8.40	7.60	9.10	8.90	7.73	8.53	8.47	24.73	A01	0.00	24.73				
56	ĐÀO HỮU HUY		11/07/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã An Nông	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	8.30	9.00	9.20	8.50	8.90	8.90	8.70	9.40	9.40	8.50	9.10	9.17	26.77	A00	0.22	26.99				
57	NGUYỄN NHƯ		10/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	8.60	8.90	9.40	8.70	9.00	9.70	9.10	8.70	9.27	8.80	8.87	26.94	X06	0.10	27.04				
58	NGUYỄN NGOC		25/12/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hoàng Giang	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	7.60	7.70	7.50	8.80	7.80	8.00	8.10	8.00	6.30	8.17	7.83	7.27	23.27	A01	0.45	23.72				
59	DƯƠNG HOÀNG		07/04/2008	Nam	KV1		2026	Xã Đak Đoa	Tỉnh Gia Lai	Kinh	8.20	6.80	7.20	6.30	6.50	7.70	7.60	6.80	8.40	7.37	6.70	7.77	21.84	A01	0.75	22.59				
60	NGUYỄN GIA		10/02/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hải Hậu	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.10	8.10	7.40	8.00	7.60	8.10	8.30	8.00	8.40	7.80	7.90	7.97	23.67	A00	0.42	24.09				
61	HÀ QUANG		29/03/2008	Nam	KV1	01	2026	Xã Mai Châu	Tỉnh Phú Thọ	Thái	6.50	7.20	7.50	6.60	7.40	7.00	8.10	8.20	8.30	7.07	7.60	7.60	22.27	A01	2.75	25.02				
62	NGUYỄN ANH		10/12/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phương Dục	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	7.50	7.90	8.70	9.10	8.40	8.60	9.10	8.70	8.33	8.57	8.33	25.23	A00	0.16	25.39				
63	NGUYỄN VŨ TUẤN		23/05/2008	Nam	KV1		2026	Phường Tân Hòa	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.60	7.50	8.20	7.20	8.00	9.00	7.00	7.90	8.20	7.27	7.80	8.47	23.54	X06	0.65	24.19				
64	PHẠM TUẤN		15/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Minh Thái	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.00	8.20	4.30	6.00	7.90	6.50	7.10	8.50	7.10	6.37	8.20	5.97	20.54	X26	0.50	21.04				
65	HOÀNG TIẾN		19/03/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.80	8.80	8.50	9.20	7.80	9.10	8.80	9.20	8.60	8.93	8.60	26.13	A00	0.13	26.26				
66	PHẠM KHÁNH		20/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.40	8.50	9.70	8.00	8.40	9.80	8.40	9.40	9.60	8.27	8.77	9.70	26.74	A01	0.11	26.85				
67	TRẦN ĐÌNH		28/04/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Vũ Thư	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.00	7.00	7.50	8.10	7.70	8.00	8.10	8.40	8.10	7.73	7.70	7.87	23.30	A00	0.45	23.75				
68	TRẦN ĐÌNH		02/07/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đại Thanh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	9.10	8.60	9.10	8.90	8.30	8.50	9.30	9.00	8.63	9.10	8.63	26.36	A00	0.12	26.48				
69	PHẠM THỊ CẨM		25/09/2006	Nữ	KV2		2024	Phường Thanh Tuyển	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.40	8.40	8.00	8.40	8.70	7.90	8.50	8.30	8.30	8.10	8.47	8.07	24.64	A01	0.00	24.64				
70	NGÔ HỒNG		01/04/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Vĩnh Tường	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.00	6.90	7.30	7.20	7.90	6.90	6.30	8.20	7.20	6.83	7.67	7.13	21.63	X26	0.50	22.13				
71	NGUYỄN NGOC		14/01/2008	Nam	KV1		2026	Xã Thăng Tín	Tỉnh Tuyên Quang	Kinh	9.00	9.20	9.10	8.30	9.00	9.30	7.40	9.00	9.20	8.23	9.07	9.20	26.50	X06	0.35	26.85				
72	TRƯƠNG TIẾN		07/01/2008	Nam	KV2		2026	Phường Sông Trĩ	Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh	9.30	9.00	9.30	9.10	9.00	9.30	9.30	9.00	9.10	9.23	9.00	9.23	27.46	A00	0.08	27.54				
73	NGUYỄN MINH		10/04/2008	Nam	KV2		2026	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.10	8.80	7.70	9.00	8.60	8.90	9.10	9.00	8.37	8.73	8.80	25.90	A00	0.14	26.04				
74	TẠ GIA		12/02/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Phùng Nguyễn	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	8.40	7.40	7.50	8.60	6.70	6.60	8.10	8.60	8.10	8.37	7.57	7.40	23.34	A00	0.44	23.78				
75	HÀ TRUNG		07/08/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Nam Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.40	7.30	7.00	8.00	6.70	8.30	8.10	8.40	8.20	7.83	7.47	7.83	23.13	A00	0.46	23.59				
76	TRẦN TRUNG		07/08/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã A Sào	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.30	8.70	8.70	8.20	8.70	8.30	8.30	8.50	8.70	7.93	8.63	8.57	25.13	X06	0.32	25.45				
77	TRẦN KHÁNH		08/01/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	8.00	8.70	8.30	8.90	8.90	8.90	9.20	9.20	8.33	8.70	8.93	25.96	A01	0.00	25.96				
78	PHẠM THUY		16/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Sóc Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	7.80	6.50	7.80	7.30	7.30	8.20	8.50	8.70	7.73	7.87	7.50	23.10	A01	0.23	23.33				
79	NGUYỄN THUY		24/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ứng Thiên	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.20	7.90	7.60	7.50	7.20	7.30	8.50	7.30	7.30	7.40	7.47	7.40	22.27	A01	0.25	22.52				

STT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tỷ lệ	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
80	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	07/03/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Gia Lâm	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	7.70	7.50	8.40	8.20	8.30	8.30	9.30	9.30	8.27	8.40	8.37	25.04	X06	0.00	25.04				
81	CAO ĐỨC	LƯƠNG	21/09/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Trần Thương	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	5.80	7.20	5.30	6.00	7.40	5.30	7.10	7.90	5.30	6.30	7.50	5.30	19.10	A01	0.50	19.60				
82	NGUYỄN THỊ MỸ	LÊ	24/05/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	7.80	6.90	7.60	8.90	7.40	7.50	9.00	8.10	7.67	8.57	7.47	23.71	X26	0.21	23.92				
83	TRẦN XUÂN	LỘC	08/04/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Tân Hưng	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	8.60	8.20	7.90	7.80	7.60	9.20	7.70	7.70	8.60	8.03	7.83	8.57	24.43	X06	0.37	24.80				
84	NGUYỄN QUANG	LỤC	12/09/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	8.70	8.30	7.60	7.80	8.20	8.00	7.70	8.90	7.63	8.07	8.47	24.17	X06	0.19	24.36				
85	TRINH THỊ QUỲNH	MAI	02/02/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Sao Vàng	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	9.40	9.50	8.90	9.10	9.20	9.40	8.90	8.90	9.30	9.13	9.20	9.20	27.53	A00	0.16	27.69				
86	VŨ QUANG	MINH	23/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	7.70	6.40	8.90	8.00	7.70	9.40	9.50	9.00	8.77	8.40	7.70	24.87	A01	0.00	24.87				
87	NGUYỄN XUÂN	MINH	10/10/2007	Nam	KV2		2025	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	8.30	7.10	7.50	8.00	7.30	9.00	9.00	9.10	8.13	8.43	7.83	24.39	A00	0.19	24.58				
88	PHAN QUANG	MINH	16/02/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đông Anh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	7.80	8.50	8.40	8.20	8.20	8.40	8.50	8.20	8.27	8.17	8.30	24.74	A01	0.18	24.92				
89	PHAN NHẬT	MINH	23/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phúc Thịnh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.60	8.40	8.60	8.20	8.00	8.20	9.60	9.30	9.70	8.80	8.57	8.83	26.20	A01	0.13	26.33				
90	PHẠM THÁNH	NAM	30/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Hải	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.50	8.30	8.90	8.00	8.60	8.70	7.90	9.60	9.20	7.47	8.83	8.93	25.23	X26	0.00	25.23				
91	TRẦN TRONG	NAM	26/03/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	7.60	6.60	7.20	7.80	7.60	8.40	8.40	8.80	7.37	7.93	7.67	22.97	X26	0.23	23.20				
92	LÊ ĐÌNH	NGOC	11/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Kiến Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.80	8.40	7.30	8.30	9.10	8.10	8.60	9.60	9.40	7.90	9.03	8.27	25.20	X26	0.00	25.20				
93	ĐÀM VĂN MINH	NHẬT	13/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	8.40	9.30	8.20	8.80	9.20	8.20	9.30	9.20	7.93	8.83	9.23	25.99	X06	0.13	26.12				
94	NGUYỄN Á LONG	NHẬT	09/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Ngạc	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.80	9.30	8.70	8.70	9.00	8.90	8.90	9.10	8.80	8.80	9.13	8.80	26.73	A00	0.00	26.73				
95	NGUYỄN BUI VŨ	PHONG	31/10/2008	Nam	KV2		2026	Xã Văn Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	9.40	8.90	9.00	9.50	9.10	9.10	9.10	8.90	9.03	9.33	8.97	27.33	A00	0.09	27.42				
96	TA VĂN	PHÚ	29/10/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.80	9.50	9.30	9.10	9.40	9.60	9.20	9.70	9.60	9.03	9.53	9.50	28.06	X26	0.06	28.12				
97	NGUYỄN AN	PHÚ	28/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thư Lâm	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	7.50	8.20	6.50	8.40	7.00	8.10	9.00	7.30	7.10	8.30	7.50	22.90	X26	0.24	23.14				
98	ĐOÀN VĂN	PHÚC	09/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Phường Trương Thi	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.30	8.20	8.70	8.30	8.20	8.80	8.40	8.40	8.40	8.33	8.27	8.63	25.23	A00	0.32	25.55				
99	HOÀNG VĂN	PHÚC	20/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tiến Du	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	7.50	7.10	7.80	7.20	8.50	8.50	7.40	8.50	8.80	7.37	8.03	8.37	23.77	X06	0.21	23.98				
100	NGUYỄN PHẠM HÀ	PHƯƠNG	09/06/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phú Xuyên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	8.80	7.50	8.90	8.20	7.30	8.70	8.70	8.10	8.77	8.57	7.63	24.97	X26	0.17	25.14				
101	HOÀNG MINH	QUANG	03/05/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	7.30	6.70	6.50	6.40	6.50	7.30	8.20	8.10	7.40	7.30	7.10	7.07	21.47	X06	0.50	21.97				
102	NGÔ THỊ	QUYÊN	13/02/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Nghĩa Thọ	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.00	7.60	8.40	7.60	8.60	9.20	8.40	7.90	9.20	7.67	8.03	8.93	24.63	X26	0.36	24.99				
103	NGUYỄN VĂN	QUYẾT	29/02/2008	Nam	KV2		2026	Xã Dân Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	7.90	7.10	7.60	8.20	6.80	8.00	8.90	8.80	7.77	8.33	7.57	23.67	A00	0.21	23.88				
104	NGUYỄN ANH	QUÂN	20/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phúc Thọ	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.50	9.70	9.10	9.40	9.90	9.40	9.50	9.80	9.60	9.47	9.80	9.37	28.64	A00	0.05	28.69				
105	PHẠM ANH	QUỐC	17/03/2008	Nam	KV1		2026	Xã Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	8.20	7.90	6.90	8.30	7.30	7.30	8.50	8.30	7.20	8.33	7.83	7.13	23.29	A00	0.67	23.96				
106	VŨ THÁNH	SANG	30/11/2007	Nam	KV2_NT		2025	Xã Vạn Đức	Tỉnh Gia Lai	Kinh	5.00	5.90	5.40	4.80	7.70	5.50	5.20	7.50	6.10	5.00	7.03	5.67	17.70	X26	0.50	18.20				
107	TRINH PHƯƠNG	THU	15/02/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.60	7.20	8.30	7.00	7.20	8.00	7.50	8.50	8.10	7.37	7.63	8.13	23.13	A00	0.46	23.59				

STT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12												
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3							
108	ĐÌNH ĐỨC	THÀNH	17/09/2003	Nam	KV3		2021	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	4.40	4.60	5.40	6.80	6.70	5.90	7.30	8.60	7.20	6.17	6.63	6.17	6.63	6.17	18.97	A00	0.00	18.97	
109	NGUYỄN BÁ	THÀNH	06/07/2008	Nam	KV2		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	6.50	7.70	7.10	7.50	7.10	8.20	9.00	8.70	7.27	7.67	7.83	7.67	7.83	22.77	A00	0.24	23.01	
110	KHIẾU ĐỨC	THÀNH	01/02/2008	Nam	KV2		2026	Phường Trần Lâm	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	8.20	6.90	5.40	6.10	7.90	5.10	6.80	8.50	5.70	7.03	7.77	5.40	7.77	5.40	20.20	X26	0.25	20.45	
111	MAI MINH	THỨ	15/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ứng Thiên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	8.10	8.70	8.60	8.90	8.70	8.70	9.60	8.90	8.67	8.87	8.77	8.87	8.77	26.31	A00	0.12	26.43	
112	NGUYỄN THANH	THƯƠNG	16/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.80	6.90	6.90	7.30	7.70	7.80	8.30	8.30	8.10	7.47	7.63	7.60	7.63	7.60	22.70	X06	0.00	22.70	
113	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	THẢO	03/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Long Biên	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	7.60	8.00	8.10	8.60	8.10	8.50	9.40	8.50	8.03	8.53	8.20	8.53	8.20	24.76	A00	0.00	24.76	
114	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	16/10/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.30	8.00	8.60	9.00	8.20	9.00	9.30	8.30	8.60	8.87	8.17	8.87	8.17	25.64	X26	0.15	25.79	
115	NGUYỄN ĐỨC	THĂNG	24/07/2007	Nam	KV3		2025	Phường Ngọc Hà	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.60	7.80	7.10	7.30	9.30	7.60	6.80	8.30	7.10	6.90	8.47	7.27	8.47	7.27	22.64	X26	0.00	22.64	
116	TRẦN PHƯƠNG	THỊNH	30/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Ô Chợ Dừa	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.20	8.30	9.50	9.40	9.10	9.70	9.30	8.20	9.70	9.30	8.53	9.63	9.63	27.46	A00	0.00	27.46		
117	LÊ THANH	THÚY	14/03/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Mễ Sở	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.70	6.00	7.10	7.30	5.40	6.80	7.90	7.60	7.90	7.30	6.33	7.27	6.33	7.27	20.90	A01	0.50	21.40	
118	LÊ ĐỨC	TIẾN	05/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Vĩnh Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.00	8.00	8.00	7.00	7.30	8.70	8.80	8.00	8.23	7.93	7.77	7.93	7.77	23.93	A01	0.00	23.93	
119	VŨ THỊ HUỲN	TRANG	30/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Ninh Cường	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	4.40	7.80	6.80	5.90	8.50	8.20	8.00	8.50	8.40	6.10	8.27	7.80	8.27	7.80	22.17	X26	0.50	22.67	
120	PHẠM THÀNH	TRUNG	01/07/2008	Nam	KV2		2026	Phường Xuân Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	7.80	8.50	6.70	8.30	8.30	8.50	8.00	8.60	7.47	8.03	8.47	8.03	8.47	23.97	X06	0.20	24.17	
121	PHAN BÁ THÀNH	TRUNG	29/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Sơn Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	7.00	7.00	6.20	5.50	8.00	8.50	7.60	8.90	7.07	6.70	7.97	6.70	7.97	21.74	A01	0.25	21.99	
122	ĐỖ THANH	TRUNG	31/12/2008	Nam	KV1		2026	Xã Quảng Oai	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	6.40	8.70	7.50	7.80	8.20	6.50	8.60	8.90	6.90	7.60	8.60	7.60	8.60	23.10	A00	0.69	23.79	
123	TRẦN THỊ BẢO	TRÂM	28/05/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Nam Lý	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.30	9.00	8.40	7.90	9.20	8.60	7.40	9.50	8.70	7.53	9.23	8.57	9.23	8.57	25.33	X26	0.31	25.64	
124	ĐOÀN VĂN	TRƯỜNG	14/01/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Yết Kiêu	Thành phố Hải Phòng	Kinh	8.70	9.10	8.40	8.20	8.40	8.50	8.70	9.20	9.20	8.53	8.90	8.70	8.90	8.70	26.13	A00	0.26	26.39	
125	NGUYỄN ĐÌNH	TRƯỜNG	16/06/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hồng Minh	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.30	8.30	8.10	7.40	7.80	7.30	8.90	8.10	8.00	7.87	8.07	7.80	8.07	7.80	23.74	A00	0.42	24.16	
126	NGUYỄN HỮU	TUẤN	18/02/2008	Nam	KV1		2026	Xã Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	Kinh	6.30	9.00	7.10	7.50	8.80	7.10	8.60	9.00	8.20	7.47	8.93	7.47	8.93	7.47	23.87	X26	0.61	24.48	
127	NGUYỄN HUY	TUẤN	11/04/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Đồng Lộc	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.50	8.50	8.60	7.70	8.80	8.10	8.00	8.30	8.30	7.73	8.53	8.33	8.53	8.33	24.59	A00	0.36	24.95	
128	NGUYỄN NGỌC	TÀI	20/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.00	6.10	8.30	8.40	7.20	8.40	8.90	7.20	8.40	8.43	6.83	8.43	6.83	23.66	X26	0.00	23.66	
129	BÙI QUANG	TẤN	05/06/2005	Nam	KV2_NT		2023	Xã Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.60	5.10	7.40	7.40	6.20	7.30	7.50	8.30	8.90	7.17	6.53	7.87	6.53	7.87	21.57	X06	0.00	21.57	
130	VŨ KHÁNH	TÙNG	22/02/2008	Nam	KV1		2026	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	8.70	8.80	8.60	8.80	8.80	8.60	9.70	9.20	8.90	9.07	8.93	8.70	8.93	8.70	26.70	A00	0.33	27.03	
131	HOÀNG ANH	TÙNG	03/09/2008	Nam	KV1		2026	Xã Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn	Kinh	5.70	5.90	7.80	7.20	7.30	7.70	7.40	8.00	7.30	6.77	7.07	7.60	7.07	7.60	21.44	A00	0.75	22.19	
132	LÊ DUY	TÙNG	17/09/2008	Nam	KV3		2026	Phường Ngô Quyền	Thành phố Hải Phòng	Kinh	8.60	8.20	5.80	8.70	8.40	6.50	9.30	9.00	8.00	8.87	8.53	6.77	8.53	6.77	24.17	X26	0.00	24.17	
133	VŨ TIẾN	TÙNG	01/09/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Minh Thọ	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.00	8.80	8.40	8.10	8.50	8.30	7.70	8.70	8.10	7.60	8.67	8.27	8.67	8.27	24.54	A01	0.36	24.90	
134	NGUYỄN THẾ	TÙNG	07/11/2008	Nam	KV2		2026	Xã Trung Giã	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	7.50	7.10	7.40	7.00	6.20	8.00	7.90	6.20	7.77	7.47	6.50	7.47	6.50	21.74	A00	0.25	21.99	
135	NGUYỄN TRUNG	TÚ	11/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	8.50	9.60	9.10	8.30	8.90	8.70	9.00	9.60	8.70	8.60	9.37	8.60	9.37	26.67	X06	0.11	26.78	

STT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT										Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo hồ sơ	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12											
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3									
136	TÔ NGOC	TÚ	23/03/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã An Thành	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.70	6.70	6.90	7.00	7.60	6.40	7.80	8.10	7.40	7.17	7.47	6.90	21.54	X26	0.50	22.04		
137	DƯƠNG TUẤN	TÚ	17/11/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tây Phương	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.30	8.90	5.20	9.30	7.70	7.00	8.90	8.10	7.90	9.17	8.23	6.70	24.10	A01	0.20	24.30		
138	BUI QUANG	VINH	08/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	6.50	7.40	8.50	7.60	7.50	9.20	8.80	9.30	8.47	7.63	8.07	24.17	A01	0.00	24.17		
139	CAO MANH	VINH	17/01/2008	Nam	KV2		2026	Phường Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.90	8.00	9.90	6.60	8.60	9.80	8.20	8.50	9.80	7.23	8.37	9.83	25.43	X06	0.15	25.58		
140	NGUYỄN THÀNH	VINH	22/08/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Biên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.40	7.60	8.00	8.40	7.40	8.10	8.70	8.50	8.03	8.50	7.83	24.36	A00	0.00	24.36		
141	BUI ĐỨC	VINH	07/05/2007	Nam	KV2	01	2025	Xã Thanh Oai	Thành phố Hà Nội	Muơng	6.50	5.80	6.60	6.50	6.70	7.30	8.00	7.30	8.00	7.00	6.60	7.30	20.90	A01	2.25	23.15		
142	LÊ ĐỨC	VIỆT	03/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hoàn Long	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.50	7.80	8.50	7.70	7.70	8.30	7.60	8.00	9.50	7.60	7.83	8.77	24.20	A01	0.39	24.59		
143	PHẠM QUỐC	VIỆT	02/09/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thường Tín	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	7.30	8.10	9.20	8.20	8.90	9.40	9.80	8.80	8.63	8.43	8.60	25.66	A00	0.14	25.80		
144	NGUYỄN CÔNG MINH	VŨ	28/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hát Môn	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	9.50	8.20	8.80	9.40	8.90	8.20	9.20	8.50	8.67	9.37	8.53	26.57	X26	0.11	26.68		
145	VƯƠNG ANH	VŨ	04/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Vĩnh Tuy	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.10	8.00	7.90	5.40	8.50	8.40	6.90	8.50	8.90	6.13	8.33	8.40	22.86	A00	0.00	22.86		
146	TRƯƠNG HẢI	ĐĂNG	26/08/2007	Nam	KV1		2025	Phường Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên	Kinh	5.10	6.60	6.30	5.50	6.70	7.10	5.20	6.80	7.30	5.27	6.70	6.90	18.87	A00	0.75	19.62		
147	ĐỖ KHÁC	ĐẠI	21/09/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hòa Phú	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.60	8.10	7.80	7.90	9.40	8.50	7.70	9.30	8.90	7.73	8.93	8.40	25.06	A00	0.16	25.22		
148	TRƯƠNG ĐỨC	ĐẠT	29/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phú Diễn	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	6.80	8.20	8.00	8.90	8.50	9.00	9.40	8.50	8.03	8.37	8.40	24.80	X06	0.00	24.80		
149	TRỊNH QUỐC	ĐẠT	20/11/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Lạc Nam	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	5.90	5.20	7.20	6.50	5.90	6.40	7.40	7.20	7.10	6.60	6.10	6.90	19.60	A00	0.50	20.10		
150	VŨ TIẾN	ĐẠT	24/07/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Nam Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.60	7.50	7.30	7.80	7.10	7.90	7.30	8.80	8.40	7.23	7.80	7.87	22.90	A00	0.47	23.37		
151	PHAN TIẾN	ĐẠT	02/01/2008	Nam	KV2		2026	Phường Sơn Tây	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	7.80	8.60	8.40	7.40	8.40	9.30	8.00	7.90	8.63	7.73	8.30	24.66	X06	0.18	24.84		
152	VŨ TIẾN	ĐẠT	20/06/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Đại Sơn	Thành phố Hải Phòng	Kinh	5.70	7.80	7.10	4.60	5.50	8.30	6.40	8.50	8.00	5.57	7.27	7.80	20.64	A00	0.50	21.14		
153	NGUYỄN DANH	ĐỨC	14/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.90	9.40	8.80	9.30	9.70	9.50	9.70	9.80	9.80	9.30	9.63	9.37	28.30	A01	0.06	28.36		
154	NGUYỄN MINH	ĐỨC	23/02/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Phụng Công	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.70	8.60	7.80	7.20	8.10	8.20	7.10	6.90	8.80	7.00	7.87	8.27	23.14	X06	0.46	23.60		
155	VŨ ANH	ĐỨC	02/04/2008	Nam	KV2		2026	Xã Văn Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	8.20	7.60	7.50	7.80	8.10	8.30	8.40	8.60	7.90	8.13	8.10	24.13	A00	0.20	24.33		
156	ĐỖ MINH	ĐỨC	09/11/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phú Cát	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.20	5.30	6.70	6.90	6.50	7.40	7.30	7.50	7.70	6.80	6.43	7.27	20.50	A01	0.25	20.75		

Danh sách gồm có: 156 thí sinh

Người lập biểu

(Chữ ký)

Phạm Hải Quỳnh



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỢT I NĂM 2026
PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP 03 NĂM THPT
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN - CƠ SỞ ĐẠO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

(Kèm theo Quyết định số 2397/QĐ-HDTS ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học)

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3											
1	LÊ TRƯỜNG	AN	16/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	8.10	8.10	7.50	8.40	8.20	8.90	9.20	9.00	8.23	8.57	8.43	25.23	D01	0.00	25.23				
2	BÙI VINH ĐỨC	AN	03/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Lê Thanh Nghị	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.40	7.70	8.50	6.80	8.80	9.00	7.90	9.30	9.00	7.37	8.60	8.83	24.80	X26	0.17	24.97				
3	NGUYỄN KHUẾ	AN	28/11/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Lạc Phương	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.80	8.50	7.60	7.70	8.70	7.80	8.00	8.80	7.90	7.50	8.67	7.77	23.94	X26	0.40	24.34				
4	KHUÔNG HẢI	ANH	19/11/2008	Nam	KV3		2026	Phường Nghĩa Đô	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.70	8.00	9.00	9.10	8.10	8.80	9.50	9.10	8.77	9.10	8.40	26.27	D01	0.00	26.27				
5	PHẠM DIỆP	ANH	15/03/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	Kinh	8.70	8.90	8.00	8.20	8.70	7.90	8.10	8.50	9.20	8.33	8.70	8.37	25.40	D01	0.15	25.55				
6	NGUYỄN LÊ HÀ	ANH	14/07/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	8.60	8.10	7.40	8.40	8.30	8.00	8.40	9.20	7.70	8.47	8.53	24.70	A01	0.18	24.88				
7	VŨ VIỆT	ANH	15/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	8.50	8.40	7.30	8.90	8.70	7.70	9.00	8.80	7.57	8.80	8.63	25.00	X26	0.00	25.00				
8	HÀ THU	ANH	23/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.80	8.20	7.50	8.00	8.40	8.00	7.20	8.60	8.40	7.33	8.40	7.97	23.70	D01	0.00	23.70				
9	TRẦN LAN	ANH	16/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đống Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.10	8.10	6.80	8.50	8.10	8.00	8.90	8.10	7.63	8.50	8.10	24.23	X26	0.00	24.23				
10	PHẠM NHƯ	ANH	19/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đống Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.00	7.80	7.70	7.70	9.10	9.50	8.80	9.30	8.57	8.17	8.73	25.47	D01	0.00	25.47				
11	ĐÀO HÀ	ANH	20/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.60	8.40	7.00	8.50	8.40	7.30	9.60	8.50	7.27	8.90	8.43	24.60	D01	0.00	24.60				
12	NGUYỄN HẢI	ANH	06/02/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.60	6.80	8.20	7.40	7.80	7.40	8.20	8.20	8.70	7.40	7.60	8.10	23.10	A00	0.23	23.33				
13	TRẦN VY	ANH	13/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	7.80	7.70	7.40	7.60	7.90	7.30	8.30	8.10	7.27	7.90	7.90	23.07	D01	0.00	23.07				
14	NGUYỄN NGỌC MINH	ANH	11/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	7.90	9.00	8.60	8.00	9.40	8.40	9.00	9.20	9.20	8.30	9.20	8.73	26.23	D01	0.13	26.36				
15	NGÔ THỊ PHƯƠNG	ANH	17/04/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Kim Thành	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.30	7.50	8.70	7.20	8.20	8.60	7.10	8.90	8.70	7.20	8.20	8.67	24.07	D01	0.40	24.47				
16	NGUYỄN QUỲNH	ANH	24/08/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Gia Lâm	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	8.10	9.20	7.20	8.20	9.10	8.00	7.40	9.20	7.67	7.90	9.17	24.74	X06	0.00	24.74				
17	NGÔ MINH	ANH	08/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đống Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.60	8.60	9.30	9.70	9.00	9.60	8.60	9.00	9.00	9.30	8.87	9.30	27.47	D01	0.00	27.47				
18	ĐỒNG THỊ HUỲNH	ANH	09/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Nam Đỗ Sơn	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.50	7.70	7.90	6.60	8.00	8.30	7.80	9.10	8.70	6.97	8.27	8.30	23.54	X26	0.00	23.54				
19	NGUYỄN NGỌC DIỆP	ANH	12/09/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	9.10	9.20	9.00	8.90	8.80	8.60	8.70	8.70	8.70	8.90	8.90	8.77	26.57	A00	0.34	26.91				
20	ĐỖ PHƯƠNG	ANH	05/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	9.30	8.10	7.80	8.80	8.30	8.20	9.10	8.30	8.17	9.07	8.23	25.47	X26	0.00	25.47				
21	TRẦN PHƯƠNG	ANH	10/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đống Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.60	7.40	6.40	5.90	7.10	6.90	7.00	7.80	7.60	6.17	7.43	6.97	20.57	D01	0.00	20.57				
22	HỨA THỊ QUỲNH	ANH	19/05/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Tân Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	6.00	6.00	7.00	7.00	7.60	7.00	7.80	7.80	7.10	6.93	7.13	7.03	21.09	D01	0.50	21.59				

STT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12												
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3										
23	NGUYỄN NGỌC TÂM	ANH	16/03/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	8.00	8.70	7.70	7.70	8.70	7.20	8.00	9.10	7.37	7.90	8.83	24.10	D01	0.00	24.10			
24	HOÀNG PHƯƠNG	ANH	24/11/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Quyết Thắng	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.00	7.50	7.20	6.30	7.20	7.80	7.80	8.10	7.90	7.03	7.60	7.63	22.26	X26	0.25	22.51			
25	VŨ HÀ	ANH	17/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Ngọc Hà	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.00	7.60	7.50	8.10	7.60	8.20	8.80	8.60	7.73	8.30	7.93	23.96	X26	0.00	23.96			
26	NGUYỄN MINH	ANH	20/10/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Ngọc Hồi	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.10	9.40	9.70	9.10	9.70	9.60	9.10	9.30	9.00	9.10	9.47	9.43	28.00	A00	0.00	28.00			
27	PHAN NGỌC	ANH	21/06/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Sóc Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	7.80	6.30	6.40	7.70	7.90	7.00	9.10	8.10	6.97	8.20	7.43	22.60	X26	0.25	22.85			
28	PHAN PHƯƠNG	ANH	28/11/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Thắng Lợi	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	6.30	7.40	5.60	5.70	6.80	7.10	5.60	8.00	6.60	5.87	7.40	6.43	19.70	D01	0.50	20.20			
29	PHẠM LƯU NHẬT	ANH	29/11/2006	Nữ	KV2_NT		2024	Xã Yên Từ	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.80	7.00	7.10	7.70	6.90	5.90	6.90	8.10	6.40	7.13	7.33	6.47	20.93	D01	0.00	20.93			
30	PHẠM MAI	ANH	24/10/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Lạc Sơn	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	8.50	8.50	8.70	8.00	8.60	8.00	8.50	9.10	8.70	8.33	8.73	8.47	25.53	A00	0.45	25.98			
31	HÀ VIỆT GIA	BÁCH	24/06/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.30	6.90	8.70	6.00	8.30	8.60	7.50	8.40	8.70	6.60	7.87	8.67	23.14	X06	0.00	23.14			
32	TRẦN XUÂN	BÁCH	03/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	8.50	7.70	7.20	8.60	7.80	7.80	8.00	8.00	8.00	8.37	7.83	24.20	A01	0.00	24.20			
33	VŨ ĐÌNH	BÁCH	04/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Yên Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.00	7.30	8.30	7.60	8.20	8.10	8.10	9.00	8.17	7.90	8.17	24.24	D01	0.00	24.24			
34	LÊ NAM	BÌNH	28/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.60	7.60	8.00	8.60	7.60	8.90	9.40	9.00	9.20	8.53	8.07	8.70	25.30	A00	0.00	25.30			
35	HOÀNG THIÊN	BẢO	20/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tây Phương	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	7.20	8.60	6.70	6.60	8.80	7.80	8.40	8.20	7.20	7.40	8.53	23.13	A00	0.23	23.36			
36	CHU CHÍ	BẢNG	07/08/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	3.50	5.20	3.80	6.00	8.50	7.70	5.30	7.30	8.60	4.93	7.00	6.70	18.63	D01	0.00	18.63			
37	TA YẾN	CHI	10/07/2008	Nữ	KV2		2026	Xã An Khánh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	7.10	5.80	6.80	6.30	6.20	8.10	8.60	8.30	7.47	7.33	6.77	21.57	D01	0.25	21.82			
38	NGUYỄN THỊ MAI	CHI	31/08/2007	Nữ	KV2		2025	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	7.50	8.20	7.50	6.40	8.20	8.00	7.30	8.40	7.63	7.07	8.27	22.97	A00	0.23	23.20			
39	TÔ THỊ HÀ	CHI	25/10/2005	Nữ	KV2		2026	Phường Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.50	7.30	7.80	6.00	7.60	6.00	8.70	7.90	7.20	7.07	7.60	7.00	21.67	D01	0.25	21.92			
40	NGUYỄN BẢO	CHĂM	05/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	8.50	6.00	6.40	9.40	5.80	5.60	9.10	5.90	6.33	9.00	5.90	21.23	X26	0.25	21.48			
41	TRẦN THUY	DUNG	07/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Trần Phú	Thành phố Hải Phòng	Kinh	8.70	9.30	8.90	9.10	9.30	8.80	9.40	9.40	9.20	9.07	9.33	8.97	27.37	D01	0.18	27.55			
42	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	08/10/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Bắc Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh	8.50	7.60	7.90	8.30	8.10	7.20	9.00	8.70	8.10	8.60	8.13	7.73	24.46	A00	0.18	24.64			
43	NGUYỄN HOÀNG HẢI	DƯƠNG	23/10/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Hải Anh	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.70	8.20	7.50	6.50	8.30	7.60	7.60	8.10	7.30	6.93	8.20	7.47	22.60	D01	0.49	23.09			
44	NGUYỄN THUY	DƯƠNG	15/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Dân Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	8.60	7.90	8.20	8.10	8.00	8.60	8.40	8.40	8.23	8.37	8.10	24.70	A01	0.18	24.88			
45	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	04/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Yên Sở	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	8.40	6.50	7.50	8.00	7.70	7.70	9.30	8.30	7.47	8.57	7.50	23.54	X26	0.22	23.76			
46	HỒ HƯƠNG	GIANG	11/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Quỳnh Phú	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.70	8.00	6.90	7.80	8.40	8.10	8.70	9.00	8.00	8.07	8.47	7.67	24.21	D01	0.39	24.60			
47	NGUYỄN MẬU MINH	HIỆU	20/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thiên Lộc	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.80	5.80	7.60	8.40	6.90	8.60	8.70	7.40	8.23	8.63	6.70	23.56	D01	0.21	23.77			
48	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	03/03/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Lạc Phương	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.10	7.90	7.80	8.00	7.90	8.10	8.20	8.60	7.40	7.77	8.13	7.77	23.67	X26	0.42	24.09			
49	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	27/12/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Hải Anh	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.40	8.00	8.00	6.90	8.00	8.30	9.00	9.00	9.10	7.77	8.33	8.47	24.57	D01	0.36	24.93			
50	NGUYỄN THỊ THUY	HIỀN	21/08/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ứng Thiên	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	8.10	8.20	7.40	8.10	8.20	8.40	8.60	8.60	7.63	8.27	8.33	24.23	D01	0.19	24.42			

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo 10 học	Mã THI	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3											
51	ĐÌNH ĐỨC	HOÀN	26/10/2008	Nam	KV2		2026	Xã Phúc Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.60	7.20	7.20	7.00	7.30	6.90	7.90	8.90	8.20	7.17	7.80	7.43	22.40	D01	0.25	22.65				
52	NGÔ HUY	HOÀNG	03/06/2008	Nam	KV2		2026	Phường Cao Xanh	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	6.50	8.30	7.20	7.30	7.50	7.10	8.00	9.10	8.20	7.27	8.30	7.50	23.07	X26	0.23	23.30				
53	TRẦN THU	HÀ	19/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đình Công	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	7.10	8.00	7.90	8.80	8.20	8.30	9.00	8.10	7.70	8.30	8.10	24.10	D01	0.00	24.10				
54	NGÔ THÁI THANH	HÀ	22/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.30	8.40	8.10	8.50	8.50	8.70	8.70	8.80	8.30	8.50	8.57	25.37	D01	0.00	25.37				
55	TRẦN THÁI	HÀ	20/08/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Cửa Ông	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	7.20	7.90	7.80	7.20	7.60	8.50	7.70	8.60	8.10	7.37	8.03	8.13	23.53	D01	0.65	24.18				
56	ĐOÀN THE	HÙNG	12/03/2008	Nam	KV2		2026	Phường Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	8.50	9.20	8.60	8.80	9.00	8.70	8.40	9.10	8.90	8.57	9.10	8.73	26.40	D01	0.12	26.52				
57	NGUYỄN THÀNH	HÙNG	16/05/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hải An	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.00	8.70	6.50	7.70	9.20	8.00	7.90	8.50	7.60	7.53	8.80	7.37	23.70	X26	0.42	24.12				
58	NGUYỄN THU	HƯƠNG	07/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Khương Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	8.30	8.20	8.50	9.00	9.00	8.40	8.30	8.90	8.53	8.53	8.70	25.76	X06	0.00	25.76				
59	NGUYỄN TRẦN MINH	HƯƠNG	12/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	9.40	8.50	7.90	9.50	8.80	8.50	9.40	9.20	8.07	9.43	8.83	26.33	X06	0.00	26.33				
60	PHẠM THỊ QUỲNH	HƯƠNG	05/06/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	8.50	8.60	8.50	8.70	9.10	8.40	9.00	9.30	8.20	8.73	9.00	8.37	26.10	A00	0.26	26.36				
61	NGUYỄN THỊ MỸ	HẢO	20/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ứng Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	8.60	8.20	7.50	7.90	8.00	8.60	9.00	8.70	7.80	8.50	8.30	24.60	D01	0.18	24.78				
62	TRẦN BẢO	KHANH	28/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phú Lương	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.40	9.00	8.20	8.90	8.80	9.20	8.10	9.20	8.47	8.47	9.00	25.94	A01	0.00	25.94				
63	LÊ VŨ ANH	KHOA	02/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hương Bình	Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh	7.60	7.30	9.00	7.70	7.20	8.50	7.40	7.50	7.60	7.57	7.33	8.37	23.27	A01	0.45	23.72				
64	NGUYỄN NGỌC GIA	KHÁNH	21/12/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	9.00	7.90	7.60	8.00	7.30	9.10	9.00	8.90	8.30	8.67	8.03	25.00	D01	0.00	25.00				
65	LÊ NGỌC	KHÁNH	21/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Thường Tín	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.20	7.30	8.20	9.20	8.30	9.00	9.40	9.00	8.23	8.93	8.20	25.36	D01	0.15	25.51				
66	ĐẶNG TRUNG	KIỆN	05/08/2008	Nam	KV1		2026	Phường Cửa Ông	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	5.40	7.70	7.80	6.10	7.20	7.70	6.70	8.20	8.40	6.07	7.70	7.97	21.74	D01	0.75	22.49				
67	NGÔ TUẤN	KIỆN	17/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Từ Liêm	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	6.90	7.90	6.70	6.60	8.30	7.70	6.90	8.60	7.47	6.80	8.27	22.54	D01	0.00	22.54				
68	VŨ HOÀNG TUẤN	KIỆT	10/07/2008	Nam	KV2		2026	Phường Nghĩa Đô	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	7.60	7.00	7.20	8.10	7.70	7.40	8.20	8.00	7.30	7.97	7.57	22.84	D01	0.24	23.08				
69	PHẠM VĂN	KỶ	07/01/2008	Nam	KV3		2026	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.60	7.70	7.50	8.20	8.10	8.30	8.60	8.30	8.50	8.47	8.03	8.10	24.60	D01	0.00	24.60				
70	PHẠM VŨ KHÁNH	LINH	06/04/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	9.40	8.90	8.60	9.00	9.20	9.10	9.40	9.40	9.10	9.27	9.17	8.93	27.37	D01	0.09	27.46				
71	LƯƠNG THIÊN	LINH	18/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.80	6.70	5.30	6.10	6.80	5.50	6.60	7.30	6.80	6.17	6.93	5.87	18.97	D01	0.00	18.97				
72	ĐỖ HÀ	LINH	13/09/2008	Nữ	KV2		2026	Xã An Khánh	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.30	7.90	5.50	5.70	9.40	6.60	8.60	9.10	8.30	6.87	8.80	6.80	22.47	X26	0.25	22.72				
73	TRẦN KHÁNH	LINH	03/12/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	8.30	8.10	6.80	7.90	8.60	7.10	8.50	9.20	6.80	8.23	8.63	23.66	D01	0.21	23.87				
74	LÊ PHƯƠNG	LINH	22/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	8.10	7.30	7.20	8.20	8.30	8.10	8.50	9.20	7.40	8.27	8.27	23.94	D01	0.00	23.94				
75	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	02/12/2007	Nữ	KV2_NT		2025	Phường Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.70	7.70	7.10	8.10	8.40	8.40	6.70	8.50	8.50	7.50	8.20	8.00	23.70	A01	0.42	24.12				
76	HOÀNG KHÁNH	LINH	27/05/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Ô Chợ Dừa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.60	8.10	7.60	8.00	8.70	7.70	8.50	8.40	8.10	8.03	8.40	7.80	24.23	D01	0.19	24.42				
77	ĐỖ PHƯƠNG	LINH	25/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	8.70	7.40	9.10	9.00	7.80	8.80	9.00	8.40	8.43	8.90	7.87	25.20	D01	0.00	25.20				
78	NGUYỄN HÀ	LINH	14/03/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Tân Yên	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	7.70	6.00	6.70	7.80	7.40	5.80	8.90	8.50	8.50	8.13	7.30	7.00	22.43	A00	0.50	22.93				

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Tổng điểm theo lý hợp	Mã TTHM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12												
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3										
79	TRẦN KHÁNH	LINH	15/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Phú Liên	Thành phố Hải Phòng	Kinh	7.80	7.20	8.10	7.30	7.60	8.00	7.50	8.50	8.20	7.53	7.77	8.10	23.40	X06	0.00	23.40			
80	ĐOÀN KHÁNH	LINH	29/06/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên	Kinh	6.60	9.40	8.10	6.50	8.70	8.10	8.10	9.00	8.00	7.07	9.03	8.07	24.17	X26	0.58	24.75			
81	TRẦN THÚY	LINH	24/08/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phúc Lộc	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	8.10	6.80	8.00	8.00	8.00	8.90	8.40	9.50	8.33	8.17	8.10	24.60	D01	0.18	24.78			
82	LƯƠNG THÚY	LINH	15/06/2008	Nữ	KV1	01	2026	Xã Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa	Thái	7.90	8.10	8.20	8.40	8.20	8.50	7.90	7.60	9.20	8.07	7.97	8.63	24.67	X06	1.95	26.62			
83	NGUYỄN THỊ NGỌC	LIÊN	28/05/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Yên Lạc	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	8.20	9.50	8.40	8.10	6.80	8.40	7.00	8.00	8.10	7.77	8.10	8.30	24.17	A00	0.19	24.36			
84	NGUYỄN HOÀNG	LONG	11/07/2008	Nam	KV2		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.30	7.80	7.20	7.10	8.30	8.30	7.60	8.90	9.10	7.33	8.33	8.20	23.86	D01	0.20	24.06			
85	ĐOÀN THANH	LUÂN	22/08/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Hương Bình	Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh	5.50	7.00	7.20	6.90	8.00	6.60	7.30	7.60	7.20	6.57	7.53	7.00	21.10	D01	0.50	21.60			
86	ĐỖ KHÁNH	LY	13/06/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Kiến Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	8.40	7.10	9.20	9.20	8.20	9.00	9.20	8.60	8.90	8.93	7.97	25.80	X26	0.14	25.94			
87	NGUYỄN KHÁNH	LY	10/07/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hồng Gai	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	7.00	8.60	6.70	6.80	8.50	7.40	6.80	8.00	6.70	6.87	8.37	6.93	22.17	D01	0.25	22.42			
88	BÙI LÊ KHÁNH	LY	21/04/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	9.30	8.50	7.00	7.20	6.80	6.40	7.60	6.40	7.17	8.03	7.23	22.43	A01	0.00	22.43			
89	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	15/06/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Yên Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	6.40	7.10	8.30	6.80	8.10	7.80	6.40	8.30	7.93	6.53	7.83	22.29	D01	0.00	22.29			
90	NGUYỄN THỊ	MAI	23/05/2007	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Văn Hiến	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.10	7.10	7.00	7.40	7.40	7.80	8.60	8.60	8.90	7.70	7.70	7.90	23.30	D01	0.45	23.75			
91	LÊ HỒNG THANH	MAI	08/03/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Vạn Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	6.90	7.90	6.80	8.00	7.20	7.90	7.90	8.40	8.30	7.60	7.83	7.67	23.10	A00	0.46	23.56			
92	PHẠM TRÀ	MỊ	05/10/2007	Nữ	KV3		2025	Xã Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.10	8.20	7.20	6.50	7.70	7.10	8.00	7.90	7.90	7.53	7.93	7.40	22.86	D01	0.00	22.86			
93	BÙI QUANG	MINH	17/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.40	7.00	6.00	6.00	7.80	5.70	6.60	8.40	6.60	6.00	7.73	6.10	19.83	D01	0.00	19.83			
94	ĐẶNG VŨ GIA	MINH	06/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.50	6.80	8.40	7.10	7.10	8.90	7.50	8.30	9.00	7.03	7.40	8.77	23.20	D01	0.00	23.20			
95	NGUYỄN NGỌC	MINH	26/06/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Phường Quảng Phú	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	6.20	7.40	6.80	6.10	7.50	7.00	7.90	8.10	7.60	6.73	7.67	7.13	21.53	D01	0.50	22.03			
96	TRẦN THẢO	MY	23/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đồng Ngạc	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.90	9.20	7.60	8.80	9.50	8.00	9.10	9.20	7.87	8.93	9.30	26.10	X06	0.00	26.10			
97	TRẦN THỊ TRÀ	MY	03/11/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Kim Anh	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.90	7.20	4.50	5.00	7.70	6.20	5.80	7.90	6.60	5.57	7.60	5.77	18.94	D01	0.25	19.19			
98	TRƯƠNG LÊ HOÀNG	NAM	01/09/2008	Nam	KV2	01	2026	Phường Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Sán Đùi	7.60	8.50	8.00	8.10	8.30	7.40	9.30	8.80	8.90	8.33	8.53	8.10	24.96	D01	1.51	26.47			
99	ĐẶNG THÚY	NGA	01/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Phú Lương	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	8.00	7.20	7.40	8.20	8.10	8.70	8.60	8.50	7.60	8.27	7.93	23.80	D01	0.00	23.80			
100	LÊ THỊ	NGA	03/04/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.60	8.50	8.70	8.20	8.80	8.40	8.30	9.10	8.70	8.37	8.80	8.60	25.77	D01	0.14	25.91			
101	TRƯƠNG KHÁNH	NGA	04/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Đa Phúc	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.30	6.60	8.30	8.90	7.20	8.40	8.80	8.10	8.30	8.67	7.30	24.27	X26	0.19	24.46			
102	NGUYỄN BÌNH MINH	NGHĨA	07/09/2008	Nam	KV2		2026	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	7.90	6.00	9.00	9.10	8.00	9.40	8.90	8.50	9.13	8.63	7.50	25.26	A01	0.16	25.42			
103	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	24/06/2005	Nam	KV2_NT		2023	Xã Nam Trục	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.00	7.20	6.70	8.90	7.40	7.50	9.00	8.10	8.60	8.63	7.57	7.60	23.80	D01	0.00	23.80			
104	PHẠM PHƯƠNG	NGUYỄN	05/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	8.80	7.50	6.70	9.20	8.50	7.00	9.20	8.30	6.97	9.07	8.10	24.14	D01	0.39	24.53			
105	HOÀNG PHƯƠNG	NGÂN	25/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Khương Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	6.70	7.60	6.20	7.40	8.30	8.00	8.40	9.00	7.13	7.50	8.30	22.93	D01	0.00	22.93			
106	BÙI THU	NGÂN	29/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Ô Chợ Dừa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	7.00	7.40	7.40	7.00	7.70	9.00	8.10	9.10	8.13	7.37	8.07	23.57	D01	0.00	23.57			

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tăng điểm xét tuyển	Ghi chú						
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12																			
											Môn 1			Môn 2			Môn 3			Môn 1											Môn 2			Môn 3		
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3									Môn 1	Môn 2	Môn 3			
107	VŨ TRÚC HOÀNG	NGÂN	28/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng	Kinh	9.40	9.70	9.50	9.30	9.20	9.20	9.50	9.60	9.70	9.40	9.50	9.47	28.37	A00	0.00		28.37									
108	TRƯƠNG THI KHÁNH	NGÂN	28/09/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Lao Bảo	Tỉnh Quảng Trị	Kinh	7.30	8.00	9.10	7.70	7.80	9.10	7.60	8.80	8.50	7.53	8.20	8.90	24.63	D01	0.54		25.17									
109	NGUYỄN MINH	NGOC	05/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.90	8.00	7.20	8.60	8.10	7.90	8.90	8.00	8.50	8.47	8.03	7.87	24.37	D01	0.00		24.37									
110	NGUYỄN THANH	NGOC	12/10/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	Kinh	7.10	8.00	7.10	8.00	8.00	7.40	8.10	8.30	8.10	7.73	8.10	7.53	23.36	D01	0.66		24.02									
111	LÊ BÍCH	NGOC	09/10/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Chương Dương	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	8.40	7.30	7.80	8.60	8.20	8.00	9.20	7.90	7.57	8.73	7.80	24.10	D01	0.20		24.30									
112	NGUYỄN BÍCH	NGOC	04/04/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.60	7.90	8.00	7.20	6.70	8.30	7.00	7.80	9.00	6.93	7.47	8.43	22.83	X06	0.00		22.83									
113	NGUYỄN LÊ NHƯ	NGOC	02/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Yên Sở	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	6.80	8.00	8.90	8.10	7.30	8.50	8.70	8.50	8.57	7.87	7.93	24.37	A00	0.19		24.56									
114	LÊ THI YẾN	NHI	09/04/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Yên Nghĩa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.20	8.00	6.00	7.50	9.60	6.70	8.70	9.00	9.00	7.47	8.87	7.23	23.57	D01	0.00		23.57									
115	HOÀNG TUÊ	NHI	02/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	8.20	8.30	8.20	8.00	8.70	8.20	8.50	8.50	8.27	8.23	8.50	25.00	D01	0.00		25.00									
116	VŨ LAN	NHI	12/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Việt Yên	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	6.90	7.70	7.60	8.00	7.40	8.20	8.40	8.50	7.80	7.77	7.87	7.87	23.51	D01	0.43		23.94									
117	VŨ THI TUYẾT	NHI	09/02/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Lạng Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	6.60	8.50	8.40	6.90	8.90	8.10	8.60	8.90	7.80	7.37	8.77	8.10	24.24	D01	0.38		24.62									
118	BÙI NGOC UYÊN	NHI	11/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	8.60	7.30	7.00	8.50	6.80	8.50	8.70	7.20	7.47	8.60	7.10	23.17	X26	0.00		23.17									
119	VŨ THI YẾN	NHI	06/04/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Lương Bàng	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.80	8.10	8.00	8.70	7.90	8.20	8.50	9.00	8.50	8.33	8.33	8.23	24.89	D01	0.34		25.23									
120	NGUYỄN THI YẾN	NHI	27/10/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Pá Cò	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.10	7.40	6.90	6.80	7.00	8.20	7.30	8.70	8.60	7.07	7.70	7.90	22.67	X06	0.73		23.40									
121	NGUYỄN THI	NHÂN	23/06/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.00	5.70	6.20	6.40	7.50	7.80	6.30	9.00	9.50	5.90	7.40	7.83	21.13	X06	0.00		21.13									
122	LÊ THI QUỲNH	NHƯ	14/01/2008	Nữ	KV1	01	2026	Xã Thượng Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	Thổ	7.40	8.10	7.90	7.90	8.10	8.20	8.50	8.30	9.30	7.93	8.17	8.47	24.57	A00	1.99		26.56									
123	LÝ QUANG	PHÚC	24/12/2008	Nam	KV1	01	2026	Phường An Tường	Tỉnh Tuyên Quang	Sán Cháy	5.70	6.30	5.80	5.60	7.60	6.00	6.00	7.40	8.10	5.77	7.10	6.63	19.50	X26	2.75		22.25									
124	TRINH HOÀI	PHƯƠNG	19/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Tiên Phong	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	8.90	9.10	9.30	9.10	9.50	9.10	9.80	9.30	9.30	9.27	9.30	9.23	27.80	A00	0.07		27.87									
125	TRẦN THI LAN	PHƯƠNG	07/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	7.90	7.50	8.80	8.00	7.30	8.90	8.50	8.40	8.80	8.13	7.73	24.66	D01	0.00		24.66									
126	ĐÌNH HOÀNG VIỆT	PHƯƠNG	29/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	9.40	8.00	7.10	9.10	8.10	7.60	9.10	8.40	7.40	9.20	8.17	24.77	X26	0.00		24.77									
127	NGUYỄN NGOC	PHƯƠNG	06/06/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Nam Cường	Tỉnh Lào Cai	Kinh	6.20	6.50	6.30	5.50	7.40	6.70	5.80	7.60	7.10	5.83	7.17	6.70	19.70	D01	0.25		19.95									
128	CÔNG THU	PHƯƠNG	01/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.30	7.50	7.40	7.70	8.00	9.00	8.50	8.40	7.97	8.17	7.97	24.11	D01	0.00		24.11									
129	THÁI NHẬT	QUANG	05/11/2008	Nam	KV3		2026	Phường Bồ Đề	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.40	8.50	9.00	9.40	8.80	9.20	9.40	8.80	9.30	9.40	8.70	9.17	27.27	A00	0.00		27.27									
130	HOÀNG THI NGOC	QUỲNH	27/10/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hồng Vân	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	7.70	7.10	7.80	8.50	8.00	8.30	8.90	8.10	7.97	8.37	7.73	24.07	X26	0.20		24.27									
131	NGUYỄN HƯƠNG	QUỲNH	25/05/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Yên Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.10	6.50	7.20	8.70	7.70	8.20	8.10	8.10	7.63	8.30	7.43	23.36	D01	0.00		23.36									
132	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	10/10/2007	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Nhân Hà	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.90	8.90	7.50	6.40	7.70	6.20	7.20	7.30	5.90	6.83	7.97	6.53	21.33	A00	0.50		21.83									
133	TRẦN VĂN	THÀNH	04/07/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Lạng Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	6.20	6.90	6.20	8.10	7.50	7.00	7.90	8.00	7.90	7.40	7.47	7.03	21.90	D01	0.50		22.40									
134	VŨ HÀ QUANG	THÁI	04/07/2008	Nam	KV2		2026	Phường Phúc Yên	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	8.40	7.90	8.20	8.10	8.60	8.80	8.40	8.60	8.60	8.30	8.37	8.53	25.20	X26	0.16		25.36									

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/TP	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân theo số học	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Chí chú	
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12											
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3									
135	BẠCH THỊ THANH	THÚY	28/06/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.50	8.30	7.10	7.60	8.50	8.50	9.10	7.20	7.87	8.63	7.60	24.10	D01	0.20	24.30			
136	NGUYỄN THANH	THÚY	16/07/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Bình Xuyên	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	6.90	6.50	7.30	6.20	7.00	6.20	7.00	6.90	7.40	6.70	6.80	6.97	20.47	D01	0.75	21.22		
137	ĐỖ THỊ THANH	THÚY	18/06/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Dương Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	8.90	8.90	8.70	8.40	9.40	8.70	8.80	9.10	8.60	8.70	9.13	26.43	D01	0.12	26.55		
138	BÙI THỊ PHƯƠNG	THÚY	03/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Long Biên	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	7.10	7.50	6.90	7.50	8.50	7.40	8.20	9.10	7.07	7.60	8.37	23.04	D01	0.00	23.04		
139	ĐẶNG MINH	THƯ	17/10/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Lạc Đạo	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.90	8.50	8.30	8.40	9.00	8.70	8.70	9.10	9.40	8.33	8.87	8.80	26.00	D01	0.27	26.27		
140	ĐÌNH NGUYỄN MINH	THƯ	13/03/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh	7.10	8.80	8.60	8.30	9.20	9.10	8.50	9.60	9.40	7.97	9.20	9.03	26.20	D01	0.25	26.45		
141	NGUYỄN ANH	THƯ	11/04/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Lạc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh	7.20	8.60	7.30	6.60	8.80	8.00	8.00	8.80	8.00	7.27	8.73	7.77	23.77	D01	0.42	24.19		
142	NGUYỄN MINH	THƯ	05/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Vĩnh Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.90	6.90	8.00	7.50	8.10	8.00	7.60	8.80	8.10	7.33	7.93	8.03	23.29	D01	0.00	23.29		
143	ĐỖ THỊ DIỆU	THẢO	05/03/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Thường Tín	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.60	7.50	7.80	9.10	9.00	8.50	9.20	9.00	8.90	8.97	8.50	8.40	25.87	X26	0.14	26.01		
144	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	12/12/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Lương Sơn	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	4.70	7.40	5.70	5.10	6.30	6.00	6.20	6.80	7.00	5.33	6.83	6.23	18.39	D01	0.75	19.14		
145	PHẠM PHƯƠNG	THẢO	20/03/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng	Kinh	6.80	8.00	8.50	7.40	7.30	7.30	7.70	7.90	8.50	7.30	7.73	8.10	23.13	A00	0.00	23.13		
146	TRẦN NGỌC	THỨC	25/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.80	8.80	6.80	6.30	8.20	7.20	6.00	7.70	8.60	6.03	8.23	7.53	21.79	D01	0.00	21.79		
147	NGUYỄN HÀ	TRANG	02/09/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.60	8.10	9.00	9.00	8.40	9.10	9.10	8.80	9.00	8.90	8.43	9.03	26.36	A00	0.00	26.36		
148	PHÙNG BAO	TRANG	12/09/2007	Nữ	KV3		2025	Phường Kương Đình	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.40	5.60	5.50	7.10	7.70	7.30	8.10	8.80	8.40	6.87	7.37	7.07	21.31	D01	0.00	21.31		
149	NGÔ THỊ HUỲNH	TRANG	28/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Nội Bài	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	7.80	5.70	6.30	8.20	5.80	7.80	8.70	8.10	6.93	8.23	6.53	21.69	D01	0.25	21.94		
150	HÀ PHẠM MAI	TRANG	11/03/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Định Công	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.80	8.00	7.20	7.90	8.40	6.90	8.30	8.80	6.40	8.00	8.40	6.83	23.23	X26	0.00	23.23		
151	DƯƠNG HÀ	TRANG	13/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	8.00	9.30	6.70	9.00	9.00	6.40	8.80	9.80	6.73	8.60	9.37	24.70	X06	0.00	24.70		
152	BÙI THU	TRANG	24/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Kiến Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.10	7.10	8.50	8.40	8.20	8.00	8.80	8.50	8.17	8.43	7.93	24.53	D01	0.00	24.53		
153	LÂM NHẬT	TRUNG	20/01/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hương Bình	Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh	7.00	7.40	8.70	8.00	7.40	8.30	8.00	7.70	8.00	7.67	7.50	8.33	23.50	A01	0.43	23.93		
154	NGUYỄN PHƯƠNG	TRÀ	23/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	6.70	8.60	6.80	7.00	8.00	7.50	7.80	8.30	7.13	7.17	8.30	22.60	X06	0.00	22.60		
155	HÀ TRẦN	TRẦN	18/04/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Mao Khê	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	8.30	9.10	8.70	8.80	8.90	8.60	9.20	8.80	8.50	8.77	8.93	8.60	26.30	A01	0.12	26.42		
156	LÊ THỊ	TUYẾT	16/06/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Quảng Phú	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	6.70	7.90	7.10	6.90	6.10	7.00	7.50	7.80	7.30	7.03	7.27	7.13	21.43	X06	0.25	21.68		
157	ĐỖ THANH	TÂM	17/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.70	9.00	9.10	8.40	7.50	9.50	8.60	9.30	9.80	8.23	8.60	9.47	26.30	X26	0.00	26.30		
158	NGUYỄN ANH	TÚ	08/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	7.70	6.50	9.00	7.40	7.60	9.00	8.10	8.10	8.73	7.73	7.40	23.86	D01	0.00	23.86		
159	VƯƠNG PHƯƠNG	UYỄN	17/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	8.40	8.50	8.10	8.50	8.30	9.00	8.70	9.30	8.60	8.53	8.70	25.83	D01	0.00	25.83		
160	NGUYỄN ĐÌNH	UYỄN	27/02/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.20	9.00	8.50	9.10	9.10	8.10	9.00	9.10	8.60	9.10	9.07	8.40	26.57	A00	0.11	26.68		
161	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	VI	30/05/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.70	8.70	8.20	8.40	9.10	8.10	8.10	9.20	8.90	8.40	9.00	8.40	25.80	D01	0.00	25.80		
162	LŨU THẾ	VINH	01/12/2007	Nam	KV2		2025	Phường Duy Tân	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.00	7.40	7.80	7.90	7.50	7.70	8.30	8.10	7.70	7.73	7.67	7.73	23.13	X06	0.23	23.36		

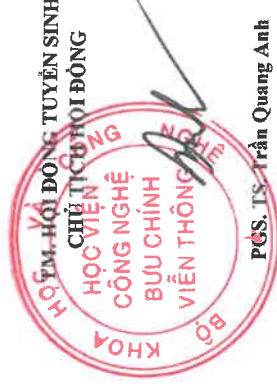
STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THIM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
163	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	22/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	7.20	8.50	8.10	8.90	8.10	8.70	8.40	9.70	8.33	8.17	8.77	25.27	X06	0.16	25.43				
164	NGUYỄN NGỌC CẨM	VY	21/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Vĩnh Tuy	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.20	9.00	7.20	6.50	8.40	6.80	7.50	9.50	7.50	7.07	8.97	7.17	23.21	X26	0.00	23.21				
165	TẠ YẾN	VY	28/01/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Phương Liệt	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	8.20	5.30	7.40	6.80	6.50	7.30	8.30	8.20	7.27	7.77	6.67	21.71	A01	0.00	21.71				
166	TRẦN HẢI	VĂN	08/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Vĩnh Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	8.80	7.50	7.50	8.80	7.30	8.20	9.20	8.10	7.47	8.93	7.63	24.03	D01	0.00	24.03				
167	KIM THỊ HẢI	YẾN	28/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hai Món	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.70	8.00	9.00	8.80	9.20	9.10	8.70	8.50	8.77	8.73	8.57	26.07	D01	0.13	26.20				
168	HOÀNG NGỌC	YẾN	29/01/2008	Nữ	KV1		2026	Xã La Bàng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	8.60	7.50	7.10	8.70	8.30	7.00	9.00	8.30	7.70	8.77	8.03	7.27	24.07	D01	0.59	24.66				
169	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	30/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.30	8.10	8.10	8.70	8.70	8.70	8.10	8.90	8.33	8.37	8.57	25.27	A00	0.00	25.27				
170	HOÀNG HAI	YẾN	06/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Đại Xuyên	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	7.90	8.10	6.20	7.60	8.60	7.80	8.00	9.40	6.90	7.83	8.70	23.43	D01	0.22	23.65				
171	HOÀNG HAI	YẾN	07/04/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Đồng A	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.20	8.20	7.60	7.40	8.10	9.40	8.70	8.20	9.20	8.10	8.17	8.73	25.00	A00	0.17	25.17				
172	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	28/01/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Phúc Thịnh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	7.80	7.40	7.60	7.60	7.70	7.50	8.10	8.90	7.37	7.83	8.00	23.20	A01	0.23	23.43				
173	TRINH NGỌC	ÁNH	20/05/2007	Nữ	KV2_NT		2025	Xã Lạc Đạo	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	9.00	8.10	8.10	8.20	7.90	7.10	9.50	8.80	7.90	8.90	8.27	7.70	24.87	D01	0.34	25.21				
174	TRƯƠNG NGỌC	ÁNH	04/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	8.00	8.10	8.60	8.70	8.10	8.60	9.00	9.10	8.53	8.57	8.43	25.53	D01	0.15	25.68				
175	HOÀNG NGỌC NHƯ	Ỡ	09/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Kinh Bắc	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	9.30	8.70	9.30	8.30	9.00	9.40	9.60	9.40	9.20	9.07	9.03	9.30	27.40	A00	0.09	27.49				
176	LÊ NGỌC LINH	ĐAN	26/02/2007	Nữ	KV2		2025	Xã Thượng Tín	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	7.00	6.00	7.60	8.00	7.30	7.80	7.80	8.70	7.47	7.60	7.33	22.40	D01	0.25	22.65				
177	NGUYỄN LÝ TÂM	ĐOÀN	08/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.00	8.20	8.50	8.50	8.40	9.00	8.30	8.80	9.40	8.60	8.47	8.97	26.04	X06	0.13	26.17				
178	TRẦN QUANG	ĐẠT	09/06/2008	Nam	KV2		2026	Phường Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.60	7.40	7.60	7.80	7.70	7.70	9.00	9.00	9.20	7.80	8.03	8.17	24.00	D01	0.20	24.20				
179	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	27/09/2007	Nam	KV2_NT		2025	Phường Thành Vinh	Tỉnh Nghệ An	Kinh	6.80	7.90	7.40	6.00	8.40	7.90	7.60	8.20	8.80	6.80	8.17	8.03	23.00	D01	0.47	23.47				
180	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	02/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tam Hưng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.40	8.20	8.30	9.10	7.70	8.80	8.60	8.00	8.70	8.70	7.97	8.60	25.27	D01	0.16	25.43				
181	ĐỖ ĐĂNG	ĐẠT	06/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Tây Phương	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	7.60	6.50	7.10	7.80	8.10	7.10	7.80	8.20	7.20	7.73	7.60	22.53	D01	0.25	22.78				
182	TRIỆU HƯNG	ĐỨC	15/09/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tương Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.60	6.80	6.30	5.10	6.30	8.30	5.90	7.20	8.90	5.87	6.77	7.83	20.47	A00	0.00	20.47				
183	NGUYỄN MINH	ĐỨC	10/10/2008	Nam	KV2		2026	Xã Vĩnh Thanh	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	8.10	8.40	6.70	8.20	8.50	6.90	8.30	8.30	7.20	8.20	8.40	23.80	D01	0.21	24.01				

Danh sách gồm có: 183 thí sinh

Người lập biểu

(Chữ ký)

Phạm Hải Quỳnh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC VỮA LÀM VỮA HỌC ĐỢT I NĂM 2026

PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP 03 NĂM THPT

NGÀNH: KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG - CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

(Kèm theo Quyết định số 2887/QĐ-HĐTS ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học)

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/TP	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 2 theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12			Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3					
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
1	LƯU ĐỨC	ANH	31/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.40	6.60	6.70	8.10	8.10	7.90	7.70	8.40	8.60	7.40	7.70	7.73	22.83	A00	0.00	22.83	
2	NGUYỄN VĂN	BẢO	20/02/2008	Nam	KV2		2026	Xã Dương Hòa	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.60	8.30	9.60	8.00	8.50	9.60	9.10	8.90	8.90	8.23	8.57	9.37	26.17	X06	0.13	26.30	
3	NGUYỄN ĐỨC	BẢO	24/01/2008	Nam	KV3		2026	Xã Phú Đồng	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.50	7.70	9.80	8.70	8.30	9.40	9.00	8.70	9.10	8.73	8.23	9.43	26.39	X06	0.00	26.39	
4	PHẠM TIẾN	ĐẠT	06/04/2006	Nam	KV1		2024	Phường Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	5.60	6.90	6.00	6.50	6.20	6.20	7.80	6.20	6.00	6.63	6.43	6.07	19.13	A00	0.00	19.13	
5	VŨ ĐÌNH	ĐÔNG	29/07/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	8.50	9.00	6.80	6.90	9.20	6.80	8.10	8.40	8.50	7.83	8.87	7.37	24.07	X26	0.40	24.47	
6	PHẠM ANH	DŨNG	11/12/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Hải Hậu	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.40	8.40	8.20	9.00	9.30	9.30	9.20	9.20	9.50	8.87	8.97	9.00	26.84	A00	0.21	27.05	
7	PHÙNG HƯƠNG	GIANG	19/12/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	Kinh	6.00	7.50	6.60	8.10	9.00	8.20	8.20	8.80	9.10	7.43	8.43	7.97	23.83	A00	0.00	23.83	
8	LÊ DOãn	HÀ	18/05/2008	Nam	KV2_NT		2026	Phường Trường Thi	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.60	7.40	8.70	8.30	8.00	8.40	8.50	8.30	8.30	8.13	7.90	8.47	24.50	A00	0.37	24.87	
9	NGUYỄN THANH	HẢI	01/07/2008	Nam	KV1		2026	Xã Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	5.60	7.40	5.50	6.80	8.20	7.50	5.90	7.50	5.80	6.10	7.70	6.27	20.07	X26	0.75	20.82	
10	NGUYỄN NGOC	HIỆU	17/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Từ Liêm	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.00	9.00	9.30	8.40	9.60	9.10	8.90	9.90	9.50	8.43	9.50	9.30	27.23	A01	0.00	27.23	
11	NGUYỄN HUY	HOÀNG	25/08/2008	Nam	KV2		2026	Phường Duy Tiên	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	7.30	5.90	6.10	7.20	6.90	6.00	7.50	7.70	7.60	7.33	6.83	6.57	20.73	A00	0.25	20.98	
12	NGUYỄN HỮU	HOÀNG	06/09/2008	Nam	KV1		2026	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	9.10	8.70	8.70	9.00	8.80	8.90	9.70	9.50	9.10	9.27	9.00	8.90	27.17	A00	0.28	27.45	
13	ÔN ĐÌNH	HỘI	10/04/2007	Nam	KV1	01	2026	Xã Đạo Trù	Tỉnh Phú Thọ	Sán Dú	5.60	6.20	6.00	6.00	7.00	6.80	6.00	7.50	7.70	5.87	6.90	6.83	19.60	A00	2.75	22.35	
14	NGUYỄN HỮU	HÙNG	21/04/2008	Nam	KV2		2026	Phường Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh	6.20	7.00	6.80	6.40	6.70	7.50	8.50	8.20	8.00	7.03	7.30	7.43	21.76	A00	0.25	22.01	
15	BUI DUY	KHÁNH	28/03/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.60	9.00	8.00	9.10	9.00	8.50	9.20	9.20	9.10	8.97	9.07	8.53	26.57	A00	0.11	26.68	
16	TRẦN TÙNG	LÂM	24/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.70	8.20	7.30	6.70	7.10	6.80	8.10	8.60	8.30	7.17	7.97	7.47	22.61	A00	0.00	22.61	
17	NGUYỄN VŨ	LÂN	17/12/2008	Nam	KV2		2026	Xã Lạc Đạo	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.20	7.60	8.90	8.10	7.60	7.50	8.30	8.70	8.70	7.87	7.97	8.37	24.21	A00	0.19	24.40	
18	NGUYỄN VŨ	LONG	17/12/2008	Nam	KV2		2026	Xã Lạc Đạo	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.20	7.50	7.80	8.00	7.20	8.60	8.50	8.90	9.10	7.90	7.87	8.50	24.27	X06	0.19	24.46	
19	THÁI BẢO	LONG	17/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tương Mai	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.20	8.20	8.20	8.70	8.80	7.60	8.40	8.40	8.00	8.43	8.47	7.93	24.83	A00	0.00	24.83	
20	DƯ GIA	LONG	30/01/2008	Nam	KV2		2026	Xã Đồng Anh	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	6.10	7.50	6.90	7.60	7.80	6.60	7.90	7.90	6.87	7.20	7.73	21.80	A00	0.25	22.05	
21	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	MINH	25/12/2008	Nam	KV1		2026	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên	Kinh	8.40	8.40	8.20	7.90	8.50	8.00	9.20	8.20	8.70	8.50	8.37	8.30	25.17	A00	0.48	25.65	
22	VŨ ĐÌNH HẢI	MINH	13/03/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Đồng Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	8.20	9.00	8.70	9.50	9.00	9.30	9.50	9.00	9.70	9.07	9.00	9.23	27.30	A00	0.18	27.48	
23	LÊ HỒ	NAM	16/08/2008	Nam	KV3		2026	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.30	9.00	9.70	8.20	9.00	9.70	7.30	9.00	9.20	7.93	9.00	9.53	26.46	X26	0.00	26.46	

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/ Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú	
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12														
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3									
24	ĐỖ ANH	NGUYỄN	02/08/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Xuân Hưng	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	8.70	8.80	8.10	8.40	8.50	7.60	7.70	8.10	8.00	8.27	8.47	7.90	24.64	A00	0.36	25.00					
25		NGUYỄN VĂN	NHÂN	03/03/2008	Nam	KV1		2026	Phường Xuân Hòa	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	7.20	8.60	8.10	9.10	8.50	7.30	8.60	9.30	7.70	8.30	8.80	7.70	24.80	A00	0.52	25.32				
26	NGUYỄN HOÀNG	NHẤT	12/02/2008	Nam	KV2		2026	Phường Âu Cơ	Tỉnh Phú Thọ	Kinh	6.10	7.20	6.60	6.50	5.90	5.80	7.40	7.60	6.80	6.67	6.90	6.40	19.97	A00	0.25	20.22					
27	LÊ TIẾN ĐỨC	OANH	23/09/2007	Nam	KV2_NT		2025	Xã Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	5.90	6.50	6.20	6.60	7.40	7.20	7.50	8.40	9.20	6.67	7.43	7.53	21.63	A00	0.50	22.13					
28	VŨ TRĂNG MẠNH	PHÁT	08/11/2008	Nam	KV2		2026	Phường Trường Thi	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.40	6.40	5.40	7.20	8.40	8.20	7.60	8.30	8.30	7.07	7.70	7.30	22.07	A00	0.25	22.32					
29	TRẦN THANH	PHONG	09/02/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Nam Cường	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.90	8.30	6.50	6.60	6.30	6.50	7.00	6.90	6.30	7.17	7.17	6.43	20.77	A00	0.50	21.27					
30	PHẠM ĐỨC	PHÚC	16/08/2008	Nam	KV2		2026	Phường Châu Sơn	Tỉnh Ninh Bình	Kinh	6.30	5.70	6.50	6.10	6.80	6.60	8.10	7.80	6.60	6.83	6.77	6.57	20.17	A00	0.25	20.42					
31	NGUYỄN THỊ THẢO	PHƯƠNG	14/05/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	8.60	8.60	8.50	8.10	8.30	8.80	7.90	8.90	9.00	8.20	8.60	8.77	25.57	A01	0.30	25.87					
32	NGUYỄN HỮU MINH	QUẦN	13/07/2008	Nam	KV2		2026	Xã Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội	Kinh	9.20	9.30	9.10	9.40	9.40	9.10	9.70	9.90	9.70	9.43	9.53	9.30	28.26	A00	0.06	28.32					
33	HOÀNG TRẦN MINH	QUẦN	02/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An	Kinh	8.10	8.40	8.80	8.40	8.00	8.00	8.70	8.70	8.30	8.40	8.37	8.37	25.14	A00	0.16	25.30					
34	NGÔ MINH	QUẦN	28/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Nội Bài	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.10	5.80	8.30	6.80	8.40	6.10	8.40	8.20	7.60	7.43	7.47	7.33	22.23	A00	0.25	22.48					
35	NGUYỄN DUY	QUÝ	13/09/2003	Nam	KV2_NT		2021	Xã Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An	Kinh	6.60	7.60	6.20	6.30	8.10	7.00	7.50	8.90	7.00	6.80	8.20	6.73	21.73	A00	0.00	21.73					
36	LÊ VĂN	TẦN	02/11/2008	Nam	KV2		2026	Xã Các Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh	8.30	8.80	7.90	7.50	8.80	8.70	8.50	9.40	8.60	8.10	9.00	8.40	25.50	X06	0.15	25.65					
37	CHU PHÚ	THÁI	22/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Nội Bài	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.00	5.80	7.90	6.90	6.70	6.00	7.60	7.20	9.00	7.17	6.57	7.63	21.37	A00	0.25	21.62					
38	NGUYỄN CÔNG TIẾN	THÀNH	04/03/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Ngọc Lâm	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	8.10	8.50	8.20	9.30	7.90	8.40	9.40	7.10	9.00	8.93	7.83	8.53	25.29	A00	0.31	25.60					
39	PHÙNG KIM	THÀNH	10/04/2008	Nam	KV2		2026	Xã Vất Lại	Thành phố Hà Nội	Kinh	5.80	6.80	6.80	5.90	8.10	7.20	7.20	7.70	7.50	6.30	7.53	7.17	21.00	A00	0.25	21.25					
40	NGUYỄN TRƯỜNG	THỊNH	16/06/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thượng Phúc	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.40	6.50	7.20	8.20	7.60	7.40	8.30	8.20	8.60	7.97	7.43	7.73	23.13	A01	0.23	23.36					
41	TÔ VIỆT	TIẾN	25/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	6.40	8.00	6.80	7.70	8.10	6.70	7.80	7.10	7.80	7.40	7.50	7.47	7.60	22.47	A01	0.00	22.47				
42	NGHIÊM THÁI	TUẤN	22/01/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên	Kinh	7.60	6.90	7.60	7.80	7.70	7.80	7.10	7.80	7.40	7.50	7.47	7.60	22.57	A00	0.50	23.07					
43	NGUYỄN SƠN	TÙNG	26/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	Kinh	8.10	9.00	8.00	8.50	8.80	9.00	9.60	9.20	9.20	8.73	9.00	8.73	26.46	A01	0.00	26.46					
44	HOÀNG QUỐC	VIỆT	10/09/2008	Nam	KV2		2026	Phường Yên Sở	Thành phố Hà Nội	Kinh	7.60	6.80	7.70	8.20	8.10	8.50	9.00	9.00	9.00	8.27	7.97	8.40	24.64	A00	0.18	24.82					

Danh sách gồm có: 44 thí sinh

Người lập biểu

(Chữ ký)

Phạm Hải Quỳnh



PGS. TS. Trần Quang Anh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC VỮA LÀM VỮA HỌC ĐỢT 1 NĂM 2026
PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP 03 NĂM THPT

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

(Kèm theo Quyết định số 2887/QĐ-HDTS ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học)

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
1	ĐÌNH NGOC BẢO	CHÁU	14/11/2008	Nữ	KV3		2026	Phường An Phú Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.50	7.00	6.00	5.70	7.40	5.70	6.70	7.80	6.30	6.30	7.40	6.00	19.70	X26	0.00	19.70				
2	LÊ HỒNG	ĐĂNG	20/06/2008	Nam	KV2		2026	Phường Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	5.30	5.60	5.70	5.90	6.50	6.90	7.10	8.00	8.00	6.10	6.70	6.87	19.67	D01	0.25	19.92				
3	LÊ ANH	ĐÀO	15/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Linh Xuân	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.50	6.10	8.20	7.60	7.70	7.90	8.20	6.90	8.00	7.43	6.90	8.03	22.36	X06	0.00	22.36				
4	NGUYỄN TĂNG	DŨNG	19/07/2008	Nam	KV2		2026	Phường Trường Vĩnh	Tỉnh Nghệ An	Kinh	7.30	7.90	7.40	7.80	8.80	8.60	9.30	9.10	9.40	8.13	8.60	8.47	25.20	A01	0.16	25.36				
5	TRẦN VÕ GIA	HẢO	01/06/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Tân Đông Hiệp	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.10	8.30	8.30	6.70	7.90	7.70	7.20	7.70	8.60	7.33	7.97	8.20	23.50	A00	0.00	23.50				
6	NGUYỄN MINH	HIẾU	13/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Tam Hiệp	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	6.20	7.30	8.30	6.70	7.20	7.10	7.50	7.90	7.00	6.80	7.47	7.47	21.74	A00	0.25	21.99				
7	BUI NGUYỄN KIM	HUỆ	19/08/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Thuận Giao	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	5.40	7.00	5.10	6.00	7.70	6.30	7.10	8.20	6.80	6.17	7.63	6.07	19.87	D01	0.25	20.12				
8	NGUYỄN THỊ ANH	HUỲNH	03/04/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Bình Trị Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.00	7.80	6.30	7.80	8.60	8.10	8.50	9.50	7.50	8.10	8.63	7.30	24.03	X26	0.00	24.03				
9	LÊ HOÀNG	KHANG	15/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.10	7.40	9.00	5.70	6.80	9.30	8.00	7.50	9.00	6.93	7.23	9.10	23.26	X06	0.00	23.26				
10	TRẦN VŨ PHƯƠNG	LIÊN	12/08/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Định Quán	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	6.80	6.60	6.20	6.40	8.80	7.30	7.60	8.60	7.20	6.93	8.00	6.90	21.83	X26	0.00	21.83				
11	HOÀNG THỊ HUỲNH	LINH	09/03/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	8.10	6.70	8.30	6.70	7.30	7.50	6.60	8.30	8.80	7.13	7.43	8.20	22.76	A00	0.72	23.48				
12	NGUYỄN THỊ THÚY	LINH	21/04/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Định Quán	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	6.60	6.50	7.50	6.30	6.90	7.20	6.40	7.50	7.90	6.43	6.97	7.53	20.93	X06	0.50	21.43				
13	HÀ ĐỨC	MANH	24/06/2006	Nam	KV2		2024	Phường Thuận An	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.50	5.40	8.10	6.20	5.30	7.00	6.50	5.20	9.30	6.40	5.30	8.13	19.83	X06	0.00	19.83				
14	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	MINH	15/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Tăng Nhơn Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.40	8.40	9.50	8.00	8.00	8.70	8.10	7.40	9.10	8.17	7.93	9.10	25.20	X06	0.00	25.20				
15	MAI TUYẾT	NGÂN	12/05/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Trảng Dài	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	6.90	7.00	6.20	5.10	7.10	7.20	6.50	6.10	7.30	6.17	6.73	6.90	19.80	D01	0.25	20.05				
16	LÊ THỊ YẾN	NHI	28/04/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Tăng Nhơn Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.50	7.80	6.60	7.20	8.90	7.40	7.30	9.10	8.10	7.67	8.60	7.37	23.64	X26	0.00	23.64				
17	TRẦN LÊ PHƯƠNG	NHI	09/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường An Nhơn	Tỉnh Gia Lai	Kinh	6.90	7.40	7.30	6.50	6.30	8.60	6.70	8.10	9.40	6.70	7.27	8.43	22.40	X06	0.00	22.40				
18	LÊ NGUYỄN YẾN	NHI	24/10/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Thuận An	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	5.60	6.80	6.40	5.30	7.40	5.30	6.90	7.10	7.00	5.93	7.10	6.23	19.26	D01	0.25	19.51				
19	ĐĂNG THỊ QUỲNH	NHƯ	30/01/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Phú Mỹ Nam	Tỉnh Gia Lai	Kinh	6.40	6.90	7.50	6.30	6.30	7.80	7.90	7.00	9.20	6.87	6.73	8.17	21.77	X06	0.50	22.27				
20	TÔ GIA	PHÚ	21/02/2008	Nam	KV3	05	2026	Phường Phước Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoa	6.20	7.00	5.30	7.10	7.00	7.20	7.00	7.30	8.30	6.77	7.10	6.93	20.80	D01	1.00	21.80				
21	VÕ HỒNG	PHÚC	22/02/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Thái Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	10.00	9.30	9.50	9.20	9.10	9.00	9.40	9.70	9.20	9.53	9.37	9.23	28.13	A00	0.00	28.13				
22	NGUYỄN HỮU LINH	TÂM	15/03/2008	Nam	KV2		2026	Xã Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	9.70	8.20	8.20	9.40	6.80	7.90	9.60	7.50	8.30	9.57	7.50	8.13	25.20	X06	0.16	25.36				

STT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/Xã	Tỉnh/TP	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Chú chú	
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12											
											Môn 1		Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2						Môn 3
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3						
23	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	01/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Tăng Nhơn Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.60	7.10	8.70	7.00	7.50	8.50	6.70	7.00	8.60	7.10	7.20	8.60	22.90	D01	0.00	22.90		
24	TÀ THANH	THIỆN	28/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Bình Trưng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.00	8.50	6.90	7.10	7.70	8.20	7.20	7.40	9.00	6.77	7.87	8.03	22.67	X06	0.00	22.67		
25	GIAO THỊ ANH	THƯ	12/10/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Trường Mít	Tỉnh Tây Ninh	Kinh	7.80	6.30	7.60	7.10	5.90	8.00	8.50	7.10	8.60	7.80	6.43	8.07	22.30	D01	0.50	22.80		
26	LÊ HOÀNG ANH	THƯ	17/02/2008	Nữ	KV2		2026	Xã Châu Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.90	9.30	8.40	9.20	9.80	8.60	9.80	9.30	9.40	9.30	9.47	8.80	27.57	A01	0.08	27.65		
27	VÕ PHẠM ANH	THƯ	01/07/2008	Nữ	KV1		2026	Phường Bình Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	4.30	8.30	6.00	4.70	8.40	5.50	5.30	9.00	5.00	4.77	8.57	5.50	18.84	X26	0.75	19.59		
28	PHAN ĐĂNG THỦY	TIẾN	06/03/2008	Nữ	KV2_NT		2026	Xã Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	7.90	8.00	8.90	7.80	8.90	9.10	8.80	9.80	8.90	8.17	8.90	8.97	26.04	X06	0.26	26.30		
29	TRƯƠNG THỊ	TRANG	26/03/2008	Nữ	KV1		2026	Xã KĐang	Tỉnh Gia Lai	Kinh	7.40	8.60	7.60	6.10	7.60	8.60	7.90	7.90	7.80	7.13	8.03	8.00	23.16	X06	0.68	23.84		
30	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	TRANG	09/06/2007	Nữ	KV2		2025	Phường Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh	Kinh	6.00	5.80	6.90	6.30	7.60	7.70	7.20	8.70	7.10	6.50	7.37	7.23	21.10	X26	0.25	21.35		
31	PHẠM NGUYỄN ANH	TÚ	13/09/2008	Nam	KV2		2026	Phường Tân An	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	4.90	6.10	5.70	5.70	7.00	7.80	6.70	8.40	9.70	5.77	7.17	7.73	20.67	X06	0.25	20.92		
32	NRONG NHẢ	UYẾN	25/05/2008	Nữ	KV2_NT	05	2026	Xã Hòa Ninh	Tỉnh Lâm Đồng	Co-ho	6.00	7.30	8.70	6.60	8.10	8.50	6.90	6.70	9.20	6.50	7.37	8.80	22.67	X06	1.47	24.14		
33	TRƯƠNG THANH	VỊ	09/07/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Đông Thạnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.60	7.90	8.00	8.00	8.80	8.50	8.70	7.70	9.00	7.77	8.13	8.50	24.40	X06	0.00	24.40		
34	NGUYỄN LỢI TƯỜNG	VY	13/08/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Dĩ An	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.70	8.20	9.20	7.30	8.70	8.10	7.50	8.30	9.40	7.50	8.40	8.90	24.80	A00	0.00	24.80		
35	ĐỖ PHƯƠNG	VY	20/03/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Tam Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.40	8.10	9.00	7.10	8.70	7.70	8.40	8.40	8.40	7.30	8.40	8.37	24.07	D01	0.00	24.07		

Danh sách gồm có: 35 thí sinh

Người lập biểu

Phạm Hải Quỳnh

TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGHỆ ANH



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỢT 1 NĂM 2026
PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP 03 NĂM THPT
NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

(Kèm theo Quyết định số 2387

/QĐ-HĐTS ngày 05 tháng 8

năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học)

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân môn 1	Điểm bình quân môn 2	Điểm bình quân môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã TTHM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
1	NGUYỄN MINH KHÁNH	AN	09/10/2008	Nữ	KV3		2026	Phường An Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.00	7.00	6.40	7.40	7.10	6.50	5.80	6.80	7.30	6.73	6.97	6.73	20.43	A00	0.00	20.43				
2	TRẦN HỒ QUỐC	ANH	06/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.40	8.60	7.70	7.10	7.70	8.10	8.50	7.50	8.50	8.00	7.93	8.10	24.03	X06	0.00	24.03				
3	TRẦN HOÀNG	ANH	02/06/2008	Nam	KV3		2026	Phường Trung Mỹ Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.00	6.70	6.30	6.50	7.10	7.10	7.00	7.70	8.00	6.50	7.17	7.13	20.80	A00	0.00	20.80				
4	TA HỒ	BÁC	24/10/2008	Nam	KV3		2026	Xã Nhà Bè	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	9.50	9.20	9.40	7.70	7.90	8.80	7.70	9.00	9.50	8.30	8.70	9.23	26.23	A00	0.00	26.23				
5	TA NGOC XUÂN	CÁT	21/07/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.90	7.50	8.60	8.50	7.30	8.20	6.90	7.50	7.90	7.77	7.43	8.23	23.43	A00	0.00	23.43				
6	NGUYỄN DUY	CHIẾN	24/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Hới	Tỉnh Quảng Trị	Kinh	5.20	5.00	5.50	5.80	5.10	8.10	6.00	7.00	7.90	5.67	5.70	7.17	18.54	X06	0.00	18.54				
7	HỒ VĂN	ĐẠI	12/02/2008	Nam	KV2		2026	Phường Xuân Đài	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	7.80	5.50	9.00	7.10	6.70	6.70	9.00	8.50	9.00	7.97	6.90	8.23	23.10	A00	0.23	23.33				
8	TRẦN NAM HẢI	ĐĂNG	16/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.60	7.80	8.90	7.10	7.40	9.00	8.50	8.30	9.60	7.73	7.83	9.17	24.73	X06	0.00	24.73				
9	HUYỀN LÊ THANH	DANH	19/05/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.20	7.50	7.30	3.90	5.10	6.40	6.80	5.60	7.40	5.97	6.07	7.03	19.07	A00	0.00	19.07				
10	NGUYỄN THANH	ĐẠT	10/01/2008	Nam	KV2		2026	Phường Thuận Giao	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	4.90	7.00	6.20	5.40	5.60	6.80	7.10	6.90	7.80	5.80	6.50	6.93	19.23	X06	0.25	19.48				
11	CAO TIỀN	ĐẠT	27/11/2008	Nam	KV3		2026	Xã Châu Pha	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.00	6.90	8.60	7.60	7.80	7.00	8.50	7.40	9.60	8.03	7.37	8.40	23.80	X06	0.00	23.80				
12	PHẠM CAO HUYỀN	DIÊU	05/03/2008	Nữ	KV1		2026	Xã Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	7.50	5.90	8.40	5.60	6.40	8.00	7.30	6.90	9.00	6.80	6.40	8.47	21.67	A00	0.75	22.42				
13	NGUYỄN HOÀNG TÂN	DỪNG	09/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tăng Nhơn Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	5.70	5.90	7.40	6.20	5.60	7.30	5.60	5.90	8.10	5.83	5.80	7.60	19.23	X06	0.00	19.23				
14	TRẦN TUẤN	DỪNG	23/08/2006	Nam	KV3		2024	Xã Định Quán	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	5.50	7.90	7.50	6.80	8.70	7.90	6.40	8.10	8.30	6.23	8.23	7.90	22.36	X26	0.00	22.36				
15	NGÔ LÊ XUÂN	DƯƠNG	14/10/2003	Nam	KV3		2021	Phường Phú Lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.20	8.70	9.40	8.70	8.50	9.20	8.90	8.40	9.20	8.60	8.53	9.27	26.40	X06	0.00	26.40				
16	VÕ ANH	DUY	18/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phước Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.40	8.90	8.70	7.60	8.10	8.20	8.30	8.30	6.80	8.10	8.43	7.90	24.43	A00	0.00	24.43				
17	TRƯƠNG THÁNH	DUY	15/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Thới An	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	5.90	8.20	8.00	8.60	9.10	8.50	9.20	8.10	9.10	7.90	8.47	8.53	24.90	X06	0.00	24.90				
18	NGUYỄN NGOC TRƯỜNG	GIANG	15/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	7.20	6.20	5.50	6.50	6.50	6.70	7.80	9.10	8.20	7.17	7.27	6.80	21.24	A01	0.25	21.49				
19	NGUYỄN DƯƠNG	HẢI	05/03/2008	Nam	KV3		2026	Xã Đồng Thạnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.10	9.60	8.80	8.70	9.60	8.00	9.00	9.40	8.70	8.60	9.53	8.50	26.63	A00	0.00	26.63				
20	NGUYỄN HỒ CÔNG	HIỆU	06/09/2008	Nam	KV3		2026	Phường Quảng Phú	Thành phố Đà Nẵng	Kinh	7.30	8.00	7.20	8.30	8.70	7.00	9.00	8.90	6.10	8.20	8.53	6.77	23.50	X26	0.00	23.50				
21	HỒ HUY	HIỆU	20/05/2008	Nam	KV1		2026	Xã Đắk Ô	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	8.60	8.30	8.60	8.20	8.00	9.50	8.10	7.70	8.50	8.30	8.00	8.87	25.17	A00	0.48	25.65				
22	LÊ ĐOÀN	HOÀNG	07/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.60	6.90	7.80	5.80	5.40	8.60	7.40	7.40	8.30	6.93	6.57	8.23	21.73	X06	0.00	21.73				

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT									Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12										
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3								
23	TRIỆU HUY	HOÀNG	04/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Bình Trị Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.00	7.80	8.40	7.90	8.00	8.10	7.80	7.90	6.00	7.90	7.90	7.50	23.30	A00	0.00	23.30	
24	NGUYỄN BẢO ANH	HOÀNG	31/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tam Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.10	7.90	7.60	9.30	8.60	8.60	9.20	7.90	8.30	8.87	8.13	8.17	25.17	A00	0.00	25.17	
25	NGUYỄN HỮU	HÙNG	26/06/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Định Quán	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	8.20	7.80	6.50	8.50	8.90	7.70	8.90	9.60	7.10	8.53	8.77	7.10	24.40	A01	0.37	24.77	
26	LÊ QUỐC	HÙNG	21/08/2008	Nam	KV2		2026	Phường Đồng Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.10	7.60	7.30	7.80	7.60	7.90	8.40	8.00	8.20	7.77	7.73	7.80	23.30	A00	0.22	23.52	
27	HOÀNG	HÙNG	30/11/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Nam Cát Tiên	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	8.10	7.40	8.10	8.60	9.00	9.00	9.30	9.70	9.00	8.67	8.70	8.70	26.07	A00	0.26	26.33	
28	TRẦN NGUYỄN GIA	HUY	26/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phước Thắng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.90	7.00	7.20	7.60	7.20	6.80	7.90	7.50	6.70	7.47	7.23	6.90	21.60	A01	0.00	21.60	
29	HỒ QUỐC	HUY	18/10/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi	Kinh	6.40	6.10	6.50	7.10	7.00	8.70	8.80	7.90	7.10	7.43	7.00	7.43	21.86	A00	0.50	22.36	
30	NGUYỄN TRẦN	KHANG	07/03/2008	Nam	KV1		2026	Xã Triều Cẩn	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh	6.90	8.30	8.70	6.70	8.10	7.50	7.70	9.30	8.80	7.10	8.57	8.33	24.00	A00	0.60	24.60	
31	MAI NHẬT HOÀNG	KHÁNH	03/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Bình Hưng Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.20	5.50	6.40	7.00	6.60	6.10	7.70	9.20	6.70	6.97	7.10	6.40	20.47	A00	0.00	20.47	
32	TRẦN PHAN ĐĂNG	KHOA	06/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Trường	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.00	5.30	7.90	5.70	4.80	8.30	6.00	6.30	8.60	5.90	5.47	8.27	19.64	X06	0.00	19.64	
33	LÊ CHÍ	KIỆT	10/06/2008	Nam	KV3		2026	Xã Vĩnh Tuy	Tỉnh An Giang	Kinh	7.50	7.80	7.90	6.80	9.20	6.40	8.30	7.70	6.60	7.53	8.23	6.97	22.73	A01	0.00	22.73	
34	NGUYỄN VŨ THƯ	KỶ	19/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Bình Quới	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.20	7.10	9.00	7.70	7.00	7.90	7.00	7.40	8.30	7.30	7.17	8.40	22.87	X06	0.00	22.87	
35	MAI QUANG	LIÊM	10/10/2008	Nam	KV2		2026	Phường Thành Nhất	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	5.80	5.40	8.20	5.70	6.70	7.60	7.40	7.10	8.40	6.30	6.40	8.07	20.77	X06	0.25	21.02	
36	BÙI THANH BÌNH	MINH	15/01/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Long An	Tỉnh Tây Ninh	Kinh	9.50	9.20	9.40	9.80	9.80	9.80	9.60	9.40	9.40	9.63	9.47	9.53	28.63	A00	0.05	28.68	
37	LÝ TRẦN ANH	MINH	13/10/2008	Nữ	KV2	05	2026	Xã Châu Thành	Thành phố Cần Thơ	Khơ-me	7.50	9.70	7.90	8.50	9.40	8.70	9.40	8.80	8.20	8.47	9.30	8.27	26.04	X26	0.66	26.70	
38	NGUYỄN THẾ NHẬT	MINH	11/04/2008	Nam	KV1		2026	Phường Nam Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh	6.10	5.70	7.60	5.40	7.00	7.70	6.00	7.20	8.30	5.83	6.63	7.87	20.33	X06	0.75	21.08	
39	PHẠM HOÀNG	NAM	22/12/2008	Nam	KV2		2026	Phường Long Hưng	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	6.60	7.40	7.20	6.80	7.10	8.00	8.10	9.00	8.50	7.17	7.83	7.90	22.90	A00	0.24	23.14	
40	ĐÌNH HOÀNG THÁI	NGOC	20/02/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phú Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.20	6.70	6.70	8.20	8.40	7.80	8.90	9.30	6.80	8.10	8.13	7.10	23.33	X26	0.00	23.33	
41	HOÀNG TRONG	NHÂN	05/09/2008	Nam	KV2		2026	Phường Lai Thiệu	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	5.80	7.50	5.80	5.80	5.30	6.50	7.60	6.20	6.10	6.40	6.33	6.13	18.86	X06	0.25	19.11	
42	TRẦN THỊ HUỲNH	NHƯ	25/05/2008	Nữ	KV2		2026	Phường Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	7.40	7.80	8.00	8.70	7.30	7.70	8.80	8.40	8.90	8.30	7.83	8.20	24.33	A00	0.19	24.52	
43	ĐẶNG THÁNH ĐẠI	PHÁT	07/03/2008	Nam	KV3		2026	Xã Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh	5.50	5.50	7.30	6.10	6.00	9.00	6.40	6.50	8.70	6.00	6.00	8.33	20.33	X06	0.00	20.33	
44	NGUYỄN TẤN	PHÁT	07/07/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hiệp Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.40	6.90	7.40	6.60	6.20	6.30	7.40	6.00	5.70	6.80	6.37	6.47	19.64	A00	0.00	19.64	
45	CHE GIA	PHI	20/05/2008	Nam	KV2_NT	05	2026	Xã Phú Hòa	Tỉnh Đồng Nai	Hoa	6.20	7.20	8.30	7.10	7.30	8.50	7.40	8.70	7.70	6.90	7.73	8.17	22.80	A01	1.44	24.24	
46	PHẠM TRONG PHƯƠNG	PHI	22/12/1999	Nam	KV3		2024	Phường Hòa Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.50	8.10	6.40	6.50	8.50	8.60	7.00	8.30	8.40	6.67	8.30	7.80	22.77	A00	0.00	22.77	
47	NGUYỄN NGỌC THIÊN	PHÚC	22/09/2008	Nam	KV3		2026	Phường Hòa Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.90	6.70	8.60	7.00	7.20	8.90	8.00	7.70	9.90	7.30	7.20	9.13	23.63	X06	0.00	23.63	
48	HOÀNG MINH	QUẦN	03/08/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phước Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.50	7.50	7.60	8.90	7.90	7.20	8.40	8.30	7.70	8.27	7.90	7.50	23.67	A00	0.00	23.67	
49	NGUYỄN THÀNH	TÀI	04/03/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Tà Lài	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	8.40	8.80	8.90	9.10	9.00	7.70	9.30	9.00	9.30	8.93	8.93	8.63	26.49	A00	0.23	26.72	
50	VỊ NGUYỄN PHƯỚC	TẤN	26/03/2008	Nam	KV2	05	2026	Xã Châu Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	Tây	5.00	4.70	8.10	5.50	5.40	8.40	6.40	5.60	8.40	5.63	5.23	8.30	19.16	X06	1.25	20.41	

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năm tốt nghiệp	Phường/ Xã	Tỉnh/Tp	Dân tộc	Điểm TB 03 năm THPT												Điểm bình quân Môn 1	Điểm bình quân Môn 2	Điểm bình quân Môn 3	Tổng điểm theo tổ hợp	Mã THM	Điểm ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
											Lớp 10			Lớp 11			Lớp 12													
											Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 1	Môn 2	Môn 3											
51	VÕ HƯNG	THÁI	02/03/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	9.40	9.30	9.80	9.50	9.30	8.40	9.20	9.50	9.30	9.37	9.37	9.17	27.91	A00	0.14	28.05				
52	PHẠM THÀNH	THÁI	28/06/2008	Nam	KV3	05	2026	Phường An Xuyên	Tỉnh Cà Mau	Miền g	6.50	5.50	7.90	5.40	5.50	6.50	5.60	6.80	8.50	5.83	5.93	7.63	19.39	X06	1.00	20.39				
53	NGUYỄN TRÍ	THÀNH	30/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.30	7.60	9.50	6.20	6.80	9.00	6.80	7.20	9.30	6.77	7.20	9.27	23.24	X06	0.00	23.24				
54	PHẠM NGỌC LONG	THIỆN	09/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tân Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	9.40	9.60	8.40	8.20	9.30	8.00	8.90	8.90	9.30	8.83	9.27	8.57	26.67	A00	0.00	26.67				
55	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	03/03/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	5.50	6.50	5.70	5.20	6.60	5.60	6.00	8.50	6.50	5.57	7.20	5.93	18.70	X26	0.00	18.70				
56	HÀ NHẤT	THIỆN	02/09/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.00	6.70	9.90	7.00	6.20	9.60	8.90	7.70	9.70	7.63	6.87	9.73	24.23	X06	0.00	24.23				
57	NGUYỄN HUỲNH PHƯỚC	THỊNH	02/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường An Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.80	6.00	7.60	8.50	7.50	8.60	7.60	7.20	6.10	7.97	6.90	7.43	22.30	A00	0.00	22.30				
58	ĐÀO CHÍ	THÔNG	07/04/2008	Nam	KV3		2026	Phường Phước Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.60	6.70	7.40	7.10	6.20	7.50	6.70	7.00	8.50	7.13	6.63	7.80	21.56	X06	0.00	21.56				
59	NGUYỄN MINH	THƯ	09/02/2008	Nữ	KV3		2026	Phường Phước Thiáng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	6.20	6.60	6.50	6.80	8.00	7.20	7.10	8.60	8.00	6.70	7.73	7.23	21.66	X26	0.00	21.66				
60	NGUYỄN NAM	TIẾN	23/10/2008	Nam	KV2		2026	Phường Buôn Mả Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	7.10	6.70	9.30	7.00	7.60	8.80	8.00	8.60	9.30	7.37	7.63	9.13	24.13	X06	0.20	24.33				
61	HUỲNH NGUYỄN MINH	TIẾN	07/10/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tăng Nhơn Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.50	7.20	7.60	6.80	6.60	7.10	7.50	7.70	7.40	7.60	7.17	7.37	22.14	A00	0.00	22.14				
62	PHẠM TRUNG	TÍN	23/05/2008	Nam	KV2		2026	Xã Thanh An	Thành phố Cần Thơ	Kinh	8.30	9.00	9.10	8.40	8.30	9.30	8.20	8.40	9.40	8.30	8.57	9.27	26.14	X06	0.13	26.27				
63	NGUYỄN THÀNH	TÍN	26/04/2008	Nam	KV2_NT		2026	Xã Bình Hiệp	Tỉnh Gia Lai	Kinh	7.90	7.70	8.40	7.20	7.60	8.30	9.40	9.20	9.30	8.17	8.17	8.67	25.01	X06	0.33	25.34				
64	TRẦN MINH	TRÍ	16/08/2008	Nam	KV3		2026	Phường Đồng Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.50	8.20	8.50	8.00	8.50	9.80	7.10	8.30	9.70	7.53	8.33	9.33	25.19	X06	0.00	25.19				
65	NGUYỄN ĐẠI	TRÍ	05/01/2008	Nam	KV3		2026	Phường Tam Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	7.40	8.00	7.80	8.20	7.60	8.70	8.90	8.20	8.50	8.17	7.93	8.33	24.43	A01	0.00	24.43				
66	NGUYỄN VIỆT MINH	TRÍ	02/12/2008	Nam	KV3		2026	Phường Long Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.20	7.90	7.70	8.00	7.80	8.50	8.60	8.40	7.00	8.27	8.03	7.73	24.03	A00	0.00	24.03				
67	NGÔ MINH	TRIẾT	01/04/2008	Nam	KV2		2026	Phường Bình Xuân	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh	5.50	7.00	7.20	7.30	7.50	8.60	7.90	7.40	8.40	6.90	7.30	8.07	22.27	X06	0.25	22.52				
68	HÀ HUỲNH TÓN	VINH	12/09/2008	Nam	KV3		2026	Xã Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh	8.20	8.70	8.30	7.00	7.70	8.00	7.40	8.30	9.40	7.53	8.23	8.57	24.33	A00	0.00	24.33				
69	PHẠM NGỌC	VŨ	07/06/2007	Nam	KV2_NT		2025	Xã Tu Bồng	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh	4.00	6.60	5.10	5.70	7.70	6.10	7.50	8.40	6.30	5.73	7.57	5.83	19.13	A01	0.50	19.63				
70	NGUYỄN KHÁNH	VY	22/12/2008	Nữ	KV3		2026	Xã Nhơn Mỹ	Thành phố Cần Thơ	Kinh	6.80	6.90	7.00	7.90	8.50	6.90	8.50	7.90	8.80	7.73	7.77	7.57	23.07	A00	0.00	23.07				

Danh sách gồm có: 70 thí sinh

Người lập biểu

(Signature)

Phạm Hải Quỳnh



(Signature)